

# DỰ THẢO

ĐẠI HỌC QUỐC GIA TP.HCM  
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KHOA HỌC TỰ NHIÊN

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày tháng năm 2024

## QUY ĐỊNH

### Chế độ làm việc của viên chức, người lao động Trường Đại học Khoa học tự nhiên, Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh

(Ban hành kèm theo Quyết định số: /QĐ-KHTN ngày tháng năm 2024  
của Hiệu trưởng Trường Đại học Khoa học tự nhiên, ĐHQG-HCM)

## Chương I

### QUY ĐỊNH CHUNG

#### Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Văn bản này quy định chi tiết chế độ làm việc đối với viên chức, người lao động (VC-NLĐ) tại Trường Đại học Khoa học tự nhiên, Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh (Trường ĐH KHTN).

2. Văn bản này quy định mức giờ chuẩn, phương thức quy đổi khối lượng giảng dạy và nhiệm vụ Khoa học Công nghệ (KH-CN) đối với viên chức, người lao động ở ngạch Giảng viên (GV), ngạch Nghiên cứu viên (NCV), ngạch Kỹ thuật viên (KTV) trong Trường Đại học Khoa học tự nhiên, ĐHQG-HCM.

3. Văn bản này cụ thể hóa Quy định chế độ làm việc đối với Giảng viên ban hành theo Thông tư số 20/2020/TT-BGDĐT ngày 27 tháng 7 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo.

4. Văn bản này không áp dụng đối với giảng viên thỉnh giảng, các nhà khoa học, chuyên gia trong và ngoài nước được mời giảng dạy tại Trường ĐH KHTN nhưng không là viên chức của Trường.

#### Điều 2. Mục đích

1. Cơ sở để Hội đồng thi đua khen thưởng Trường ĐH KHTN đánh giá, xếp loại viên chức, người lao động hằng năm; đảm bảo công khai, công bằng, dân chủ trong việc thực hiện chế độ, chính sách, quyền và nghĩa vụ của viên chức, người lao động.

2. Căn cứ để Hiệu trưởng kiểm tra, xây dựng, thẩm định và đánh giá chính sách, chương trình đào tạo, bồi dưỡng viên chức, người lao động.

3. Căn cứ để các Trường đơn vị xây dựng kế hoạch năm học; phân công, bố trí, sử dụng hợp lý nguồn nhân lực; tăng cường hiệu lực công tác quản lý và nâng cao chất lượng, hiệu quả lao động đối với viên chức, người lao động.

4. Cơ sở để viên chức, người lao động chủ động xây dựng kế hoạch công tác, giảng dạy, nghiên cứu khoa học, học tập nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ.

### **Điều 3. Các quy định chung**

#### ***1. Thời gian làm việc***

Thời gian làm việc của VC-NLĐ theo chế độ làm việc 40 giờ/tuần. Tổng quỹ thời gian làm việc của VC-NLĐ được quy định trong 1 năm là 44 tuần (tương đương 1760 giờ hành chính), sau khi đã trừ số ngày nghỉ theo quy định của pháp luật, để thực hiện các công việc được giao theo nghĩa vụ tương ứng với vị trí công việc và chức danh được đảm nhiệm.

#### ***2. Giờ chuẩn giảng dạy***

a) Giờ chuẩn giảng dạy là đơn vị thời gian quy đổi từ số giờ lao động cần thiết để hoàn thành một khối lượng công việc nhất định thuộc nhiệm vụ giảng dạy tương đương với một tiết giảng lý thuyết trình độ đại học trực tiếp trên lớp (hoặc giảng dạy trực tuyến), bao gồm thời gian lao động cần thiết trước, trong và sau tiết giảng.

b) Thời gian giảng dạy trong kế hoạch đào tạo được tính bằng giờ chuẩn giảng dạy, trong đó một tiết giảng lý thuyết trình độ đại học trực tiếp trên lớp (hoặc giảng dạy trực tuyến) 50 phút được tính bằng một giờ chuẩn giảng dạy. Các quy định chi tiết về công việc giảng dạy được quy định cụ thể ở khoản 3 điều này. Một giờ chuẩn giảng dạy được tính tương đương 03 giờ làm việc hành chính.

#### ***3. Định mức khối lượng công việc***

a) Định mức khối lượng công việc của ngạch GV (bao gồm trợ giảng, giảng viên, giảng viên chính và giảng viên cao cấp được quy định cho một năm, bao gồm định mức giờ chuẩn giảng dạy, định mức giờ KHCN và định mức giờ thực hiện các nhiệm vụ khác (sau đây gọi tắt là nhiệm vụ khác). GV được đánh giá hoàn thành nhiệm vụ khi hoàn thành đủ số giờ làm việc quy đổi cho từng nhiệm vụ sau khi đã được cân đối xét chuyển đổi bù đắp giữa các nhiệm vụ.

b) Định mức khối lượng công việc của NCV được quy định cho một năm, bao gồm định mức giờ KHCN và định mức giờ thực hiện các nhiệm vụ khác (sau đây gọi tắt là nhiệm vụ khác). NCV được đánh giá hoàn thành nhiệm vụ khi hoàn thành đủ số giờ làm việc quy đổi cho từng nhiệm vụ sau khi đã được cân đối xét chuyển đổi bù đắp giữa các nhiệm vụ.

c) Định mức khối lượng công việc của KTV được quy định cho một năm, bao gồm định mức giờ phục vụ giảng dạy (hỗ trợ, hướng dẫn sinh viên thực hành, thí nghiệm, chuẩn bị thực hành thí nghiệm...) và định mức giờ thực hiện các nhiệm vụ khác (sau đây gọi tắt là nhiệm vụ khác). KTV được đánh giá hoàn thành nhiệm vụ khi hoàn thành đủ số giờ làm việc quy đổi cho từng nhiệm vụ.

#### ***4. Chi tiết các nhiệm vụ công việc***

a) Nhiệm vụ Giảng dạy – Đào tạo (NV1): bao gồm các hoạt động đào tạo như giảng dạy lý thuyết, bài tập; thực hành thí nghiệm; hướng dẫn, phản biện, tham gia hội đồng luận án, luận văn, khóa luận, đồ án, chuyên đề, ... Chi tiết về quy đổi giờ chuẩn và giờ làm việc cho các hoạt động giảng dạy được quy định tại **Phụ lục 1**.

Hoạt động giảng dạy phải bao gồm các nhiệm vụ trước và sau các giờ giảng dạy như soạn thảo đề cương môn học, soạn bài giảng, bài tập, ra đề kiểm tra, thi, chấm bài kiểm tra, ...; tương tác, trao đổi với sinh viên trực tiếp, qua các phương tiện truyền thông và tương tác trên hệ thống e-learning của Trường, ....

b) Nhiệm vụ khoa học - công nghệ (NV2): bao gồm các hoạt động nghiên cứu khoa học (NCKH), đổi mới sáng tạo (ĐMST) và chuyển giao công nghệ (CGCN) như công bố bài báo khoa học, báo cáo hội nghị khoa học, sở hữu trí tuệ; chủ nhiệm, tham gia đề tài NCKH; đề án/dự án KHCN và CGCN; phản biện, hội đồng đánh giá nghiệm thu đề tài, đề án NCKH; chủ trì và tham gia tổ chức các hội nghị khoa học; chủ trì, tham gia các hoạt động ĐMST và khởi nghiệp, ... Khối lượng KHCN được tính theo giờ làm việc. Chi tiết về quy đổi giờ KHCN được quy định tại **Phụ lục 2**.

c) Nhiệm vụ phục vụ cộng đồng và các nhiệm vụ chuyên môn khác (NV3): bao gồm tuân thủ thời gian, quy định làm việc của đơn vị và các nhiệm vụ liên quan như: tham gia công tác khảo thí, đánh giá, kiểm định chất lượng đào tạo; tự học tập và tự bồi dưỡng nâng cao trình độ; tự cải tiến phương pháp giảng dạy; tự cải tiến bài giảng và các hoạt động khác; đóng góp cho hoạt động chung của Trường/đơn vị/tổ chức đảng/đoàn thể. Khối lượng này được tính cùng với xác nhận chất lượng của Trường đơn vị quản lý VC-NLĐ.

#### ***5. Chế độ làm việc vượt định mức lao động***

a) Trong một năm, GV, NCV, KTV tham gia giảng dạy, hoạt động KHCN, phục vụ cộng đồng và thực hiện các nhiệm vụ chuyên môn khác vượt định mức được hưởng chế độ làm việc vượt định mức theo quy định. Hiệu trưởng căn cứ các quy định hiện hành của nhà nước và điều kiện thực tế của đơn vị để quyết định chế độ chi trả các chính sách cho phù hợp.

b) Thời gian làm việc vượt định mức của GV, NCV, KTV hằng năm không được vượt quá thời gian theo quy định của pháp luật về lao động.

## Chương II

### QUY ĐỊNH VỀ THỜI GIAN LÀM VIỆC, GIỜ CHUẨN GIẢNG DẠY VÀ KHOA HỌC – CÔNG NGHỆ

#### Điều 4. Định mức thời gian làm việc

1. Thời gian làm việc của viên chức hành chính thực hiện theo chế độ mỗi tuần làm việc 40 giờ và giờ làm việc bắt đầu mỗi ngày là 7g30 – 11g30, chiều từ 13g00 – 17g00.

2. Thời gian làm việc của giảng viên, nghiên cứu viên:

a) Thực hiện theo chế độ 40 giờ/tuần và được xác định theo năm học là 44 tuần (tương đương 1.760 giờ hành chính), để thực hiện nhiệm vụ giảng dạy, nghiên cứu khoa học, phục vụ cộng đồng và các nhiệm vụ chuyên môn khác, sau khi trừ số ngày nghỉ theo quy định

b) Một giờ chuẩn giảng dạy trong định mức bằng 03 giờ hành chính.

c) Định mức thời gian làm việc đối với ngạch GV và NCV trong năm được quy định như trong Bảng 1.

**Bảng 1: Quy định về định mức thời gian làm việc (tính theo giờ hành chính)**

Số	Chức danh, trình độ	NV1 giờ hành chính (giờ chuẩn giảng dạy)	NV2	NV3	Tổng
<b>A</b>	<b>Ngạch Giảng viên</b>				
1	Giảng viên	900 (300)	600	260	1760
2	Trợ giảng	600 (200)	300	860	1760
<b>B</b>	<b>Ngạch Nghiên cứu viên</b>				
1	Nghiên cứu viên cao cấp	0	1500	260	1760
2	Nghiên cứu viên chính	0	1200	560	1760
3	Nghiên cứu viên	0	900	860	1760
4	Trợ lý nghiên cứu	0	600	1160	1760

*Ghi chú:*

- *Nhiệm vụ 1 (NV1): giờ chuẩn giảng dạy.*
- *Nhiệm vụ 2 (NV2): giờ nhiệm vụ khoa học – công nghệ.*
- *Nhiệm vụ 3 (NV3): giờ nhiệm vụ phục vụ cộng đồng và các nhiệm vụ khác.*

d) Giảng viên thực hiện theo định mức thời gian làm việc ở Bảng 1; trong đó, giờ chuẩn giảng dạy trực tiếp trên lớp (hoặc giảng dạy trực tuyến) phải đảm bảo tối thiểu 50% định mức quy định. Giờ giảng dạy trực tiếp trên lớp (hoặc giảng dạy trực tuyến) được tính cho các lớp hệ chính quy đại học (chương trình chính quy chuẩn và chương trình đề án) và sau đại học là các giờ giảng các môn học lý thuyết, bài tập, môn học thực hành.

e) Giảng viên phải thực hiện các hoạt động giảng dạy khác tại Bộ môn/Khoa theo sự phân công của đơn vị trong thời gian làm việc hành chính của nhà trường. Bộ môn/Khoa quy định chi tiết về vị trí chỗ ngồi làm việc này được tính điểm ở NV3.

3. Thời gian làm việc của Kỹ thuật viên thực hiện theo chế độ 40 giờ/tuần và được xác định theo năm học là 44 tuần (tương đương 1.760 giờ hành chính), để thực hiện nhiệm vụ hỗ trợ phục vụ giảng dạy (hỗ trợ, hướng dẫn sinh viên thực hành, thí nghiệm, chuẩn bị thực hành, thí nghiệm, vận hành máy móc, thiết bị phục vụ thí nghiệm...) và các nhiệm vụ khác (như NCV), sau khi trừ số ngày nghỉ theo quy định; Khoa/Phòng thí nghiệm căn cứ trên các quy định về chế độ làm việc đặc thù của ngành nghề, quy định tỉ lệ giữa giờ làm việc trực tiếp công tác hỗ trợ, hướng dẫn và giờ chuẩn bị thực hành, thí nghiệm.

4. Ngoài ra, khi VC-NLĐ muốn làm việc trong thời gian nhà trường không hoạt động, nghỉ lễ cần phải có kế hoạch và được Hiệu trưởng phê duyệt.

5. Việc đánh giá và quy đổi (theo giờ hành chính) nhiệm vụ khác của GV và NCV do Trường đơn vị quyết định.

### **Điều 5. Định mức giờ chuẩn giảng dạy và giờ nghiên cứu khoa học đối với giảng viên, nghiên cứu viên kiêm nhiệm công tác quản lý, Đảng, đoàn thể, lãnh đạo chuyên môn**

1. Việc quy đổi các nhiệm vụ chuyên môn ra giờ chuẩn giảng dạy được quy định tại Phụ lục 1 về Hướng dẫn quy đổi nhiệm vụ chuyên môn và các nhiệm vụ khác ra giờ chuẩn giảng dạy; Việc quy đổi các nhiệm vụ ra giờ nghiên cứu khoa học được quy định tại Phụ lục 2 về Hướng dẫn quy đổi thời gian thực hiện nhiệm vụ khoa học – công nghệ ra giờ nghiên cứu khoa học.

2. Giảng viên được bổ nhiệm chức vụ quản lý hoặc kiêm nhiệm công tác quản lý, Đảng, đoàn thể (trừ GV giáo dục quốc phòng và an ninh), các vị trí lãnh đạo chuyên môn có nghĩa vụ giảng dạy và NCKH tối thiểu theo định mức tại Bảng 2.

Bảng 2: Định mức giờ chuẩn giảng dạy và giờ nghiên cứu khoa học tối thiểu đối với giảng viên, nghiên cứu viên kiêm nhiệm công tác quản lý

STT	Chức vụ	Định mức tối thiểu giờ chuẩn giảng dạy (a)	Định mức tối thiểu giờ NCKH (b)
1	Chủ tịch Hội đồng, Hiệu trưởng	15%	15%
2	Phó Chủ tịch Hội đồng trường, Phó Hiệu trưởng	20%	20%
3	Thư ký Hội đồng trường	25%	25%

<b>STT</b>	<b>Chức vụ</b>	<b>Định mức tối thiểu giờ chuẩn giảng dạy (a)</b>	<b>Định mức tối thiểu giờ NCKH (b)</b>
4	Trưởng phòng và các chức danh tương đương	25%	25%
5	Phó Trưởng phòng và các chức danh tương đương	30%	30%
6	Trưởng khoa đối với khoa có 40 GV trở lên hoặc có quy mô 800 người học trở lên (*)	60%	60%
7	7.1. Phó trưởng khoa đối với khoa có 40 GV trở lên hoặc có quy mô 800 người học trở lên (*)	70%	70%
	7.2. Trưởng khoa đối với khoa có dưới 40 GV hoặc có quy mô dưới 800 người học (*)		
	7.3. Giám đốc trung tâm trực thuộc trường, Trưởng phòng thí nghiệm cấp trường (*)		
8	8.1. Phó trưởng khoa đối với khoa có dưới 40 GV hoặc có quy mô dưới 800 người học (*)	80%	80%
	8.2. Trưởng bộ môn, Trưởng phòng thí nghiệm cấp khoa		
	8.3. Phó Giám đốc trung tâm trực thuộc trường, Phó Trưởng phòng thí nghiệm cấp trường (*)		
9	9.1. Phó trưởng bộ môn, Phó Trưởng phòng thí nghiệm cấp khoa	85%	85%
	9.2. Chủ nhiệm lớp, Cố vấn học tập (**)		
10	Bí thư đảng ủy	15%	15%
11	Phó Bí thư đảng ủy	30%	30%
12	Bí thư chi bộ, Trưởng ban thanh tra nhân dân, Trưởng ban nữ công, Chủ tịch Hội Cựu chiến binh	85%	85%
13	Phó Bí thư chi bộ	90%	90%
14	Giảng viên làm công tác đoàn thanh niên, hội sinh viên, hội liên hiệp thanh niên thực hiện theo Quyết định số 13/2013/QĐ-TTg ngày 06 tháng 02 năm 2013 của Thủ tướng Chính phủ quy định về chế độ, chính sách đối với cán bộ Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh, Hội Sinh viên Việt Nam, Hội Liên hiệp Thanh niên Việt Nam trong các cơ sở giáo dục và cơ sở dạy nghề.		

STT	Chức vụ	Định mức tối thiểu giờ chuẩn giảng dạy (a)	Định mức tối thiểu giờ NCKH (b)
14.1	Kiểm nhiệm Bí thư Đoàn khối CBT	85%	85%
14.2	Kiểm nhiệm Phó bí thư Đoàn khối CBT	90%	90%
15	GV đang là quân nhân dự bị, tự vệ được triệu tập huấn luyện, diễn tập hằng năm, thời gian tham gia huấn luyện, diễn tập được tính quy đổi một ngày làm việc bằng 2,5 giờ chuẩn giảng dạy.		
16	GV làm công tác công đoàn không chuyên trách trong các cơ sở giáo dục đại học thực hiện theo quy định tại Thông tư số 08/2016/TT-BGDĐT ngày 28 tháng 03 năm 2016 của Bộ trưởng BGD&ĐT		
16.1	Chủ tịch Công đoàn trường, Phó Chủ tịch Công đoàn trường	60%	60%
16.2	Ủy viên Ban chấp hành Công đoàn trường Chủ tịch/Phó Chủ tịch Công đoàn phòng, khoa và tương đương	85%	85%
17	Giảng viên, Trợ giảng đang học Nghiên cứu sinh	50%	100%
18	Trợ giảng đang học Cao học	50%	50%

- (a): Đối với giảng viên

- (b): Đối với giảng viên, nghiên cứu viên

- (\*) Tra cứu **Phụ lục 3**

- (\*\*)*Các Chủ nhiệm lớp là GV hay Cố vấn học tập phải hoàn thành nhiệm vụ công tác chủ nhiệm lớp hay công tác cố vấn học tập mới được hưởng định mức tối thiểu nêu trên.*

3. Giảng viên kiêm nhiệm nhiều chức vụ quản lý, được quy định chỉ thực hiện một định mức giờ chuẩn giảng dạy thấp nhất.

## **Điều 6. Quy định về khoa học - công nghệ**

1. Giảng viên phải dành ít nhất 1/3 tổng quỹ thời gian làm việc trong năm học để làm nhiệm vụ khoa học - công nghệ và được quy định cụ thể trong khoản 2, Điều 4.

2. Việc giao và triển khai thực hiện nhiệm vụ khoa học – công nghệ cho giảng viên, nghiên cứu viên phải phù hợp với điều kiện, tiềm lực khoa học, chiến lược phát triển của Trường và phù hợp với năng lực chuyên môn của giảng viên.

3. Giảng viên, nghiên cứu viên có tham gia thực hiện các hoạt động, nhiệm vụ khoa học- công nghệ được quy đổi theo Phụ lục 2. *Hướng dẫn quy đổi thời gian thực hiện nhiệm vụ khoa học - công nghệ ra giờ nghiên cứu khoa học* để thực hiện quy đổi và kê khai giờ nghiên cứu khoa học.

4. Phụ lục 2. *Hướng dẫn quy đổi thời gian thực hiện nhiệm vụ khoa học – công nghệ ra giờ nghiên cứu khoa học* được rà soát, điều chỉnh hằng năm nhằm đảm bảo việc triển khai các nhiệm vụ khoa học của giảng viên, nghiên cứu viên phù hợp với mục tiêu, chiến lược phát triển của Trường và Khoa; phù hợp với đặc thù của từng đơn vị, trên cơ sở tham mưu của Phòng Khoa học Công nghệ, Phòng Thanh tra - Pháp chế, Phòng Tổ chức- Hành chính, các Khoa và Phòng thí nghiệm cấp Trường, để đảm bảo quyền lợi của viên chức, người lao động ngành giảng viên, nghiên cứu viên.

5. Việc quy đổi giờ nghiên cứu khoa học trong năm học được tính đến khi đủ định mức số giờ hành chính tối đa trong năm học theo quy định. Các nhiệm vụ khoa học – công nghệ vượt mức tối đa số giờ hành chính trong năm học có thể được sử dụng để tích lũy vào năm học tiếp theo (số bài báo được chuyển cho năm sau không được sử dụng hỗ trợ công bố khoa học hay khen thưởng công bố khoa học của Trường).

### **Điều 7. Quản lý khối lượng giảng dạy và nghiên cứu**

1. Đối tượng phải tính định mức giảng dạy và phải kê khai khối lượng giảng dạy bao gồm các giảng viên có ít nhất một tháng làm việc trong năm (căn cứ theo dữ liệu của Trường) bao gồm: các khoa, trung tâm chịu trách nhiệm quản lý khối lượng giảng dạy của từng giảng viên thuộc quyền quản lý giảng dạy của đơn vị; Giảng viên thuộc đơn vị nào quản lý về mặt giảng dạy thì kê khai khối lượng giảng dạy theo đơn vị đó. Trường hợp giảng viên thuộc nhân sự của các trung tâm không có chức năng đào tạo thì phải đăng ký giảng dạy tại các khoa, phòng thí nghiệm cấp Trường (PTN), trung tâm có đào tạo; khối lượng giảng dạy của giảng viên được kê khai theo khoa, PTN, trung tâm đó.

2. Trong một năm, VC-NLĐ thực hiện các nhiệm vụ chuyên môn vượt định mức (loại trừ khối lượng dùng để chuyển đổi giữa các nhiệm vụ) được hưởng chế độ làm việc vượt định mức theo quy định của pháp luật. Hiệu trưởng sẽ căn cứ các quy định hiện hành của Nhà nước và điều kiện thực tế để quyết định chế độ chi trả cho phù hợp. Thời gian làm việc vượt định mức của VC-NLĐ hằng năm không được vượt quá thời gian quy định của pháp luật về lao động.

3. Đối với giảng viên không hoàn thành nhiệm vụ giảng dạy (NV1) hoặc nhiệm vụ



khoa học – công nghệ (NV2) theo quy định, Trường đơn vị căn cứ mức độ, tình hình thực tế của đơn vị và từng trường hợp cụ thể để quyết định đánh giá mức độ hoàn thành nhiệm vụ trong năm học, xếp loại thi đua của giảng viên, cho phép bù bằng giờ quy đổi từ giờ chuẩn giảng dạy sang giờ nghiên cứu khoa học và ngược lại. Giảng viên được bù tối đa 50% giờ chuẩn NV1 hoặc 50% NCKH ở NV2 và chỉ được đánh giá xếp loại cao nhất là Hoàn thành tốt nhiệm vụ (HTTNV).

### **Chương III** **TỔ CHỨC THỰC HIỆN**

#### **Điều 8. Tổ chức thực hiện**

1. Quy định này có hiệu lực từ ngày ban hành.
2. Trường các đơn vị thuộc, đơn vị trực thuộc Trường và các cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quy định này.

#### **Điều 9. Nguyên tắc điều chỉnh quy định**

1. Các quy định trước đây trái với Quy định này đều bị bãi bỏ. Việc điều chỉnh, bổ sung các điều khoản trong Quy định do Hiệu trưởng quyết định.
2. Trong quá trình thực thi Quy định này, điều khoản nào trái với quy định của pháp luật hiện hành sẽ bị vô hiệu và áp dụng theo quy định của pháp luật; điều khoản nào không còn phù hợp với thực tiễn thì Hiệu trưởng Quyết định bãi bỏ hoặc sửa đổi, bổ sung.
3. Trong quá trình thực hiện nếu có vấn đề gì phát sinh, vướng mắc, Trường các đơn vị thuộc và Lãnh đạo các đơn vị trực thuộc Trường phản ánh kịp thời với Hiệu trưởng thông qua Phòng Tổ chức - Hành chính để nghiên cứu giải quyết./.

## PHỤ LỤC 1.

### HƯỚNG DẪN QUY ĐỔI NHIỆM VỤ CHUYÊN MÔN VÀ CÁC NHIỆM VỤ KHÁC RA GIỜ CHUẨN GIẢNG DẠY

(Ban hành kèm theo Chế độ làm việc của viên chức, người lao động Trường Đại học Khoa học tự nhiên, Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh theo Quyết định số...../QĐ-KHTN ngày ...../...../2024 của Hiệu trưởng Trường Đại học Khoa học tự nhiên, ĐHQG-HCM)

#### 1. Thời gian áp dụng

Phụ lục 1. Hướng dẫn quy đổi nhiệm vụ chuyên môn và các nhiệm vụ khác ra giờ chuẩn giảng dạy được bắt đầu áp dụng kể từ quy định này có hiệu lực.

#### 2. Quy đổi các nhiệm vụ chuyên môn ra giờ chuẩn giảng dạy

Số tiết quy đổi từ các hoạt động giảng dạy hoặc phục vụ giảng dạy đều được gọi là giờ chuẩn giảng dạy hoặc số tiết quy đổi giảng dạy (tức là một tiết quy đổi giảng dạy bằng một giờ chuẩn giảng dạy).

##### 2.1. Giảng dạy đại học chính quy chương trình chuẩn (đại trà)

##### 2.1.1. Đối với giảng dạy lý thuyết và bài tập (sau đây gọi chung là lý thuyết)

- Một tiết giảng lý thuyết trực tiếp trên lớp hoặc trực tuyến cho 40 sinh viên được tính bằng một tiết quy đổi.
- Đối với lớp học có trên 40 sinh viên, một tiết giảng lý thuyết trực tiếp trên lớp hoặc trực tuyến nhân hệ số quy đổi khối lượng ( $K_k$ ) nhưng không được vượt quá 1,5. Hệ số quy đổi khối lượng được tính theo công thức như sau:

$$K_k = 1 + 0,0054 \times (\text{Số SV} - 40) \quad [\text{CT1A1}]$$

- Trong đó:
  - Số SV: là tổng số sinh viên trong một lớp học;
  - Hệ số  $K_k = 1$  nếu lớp học có số sinh viên từ 40 trở xuống. Để đảm bảo chi phí đào tạo, không được mở lớp có số sinh viên thấp hơn quy định như sau:
    - Không mở lớp dưới 40 SV đối với học phần đại cương, dưới 25 SV đối với học phần cơ sở ngành và dưới 15 SV đối với chuyên ngành.
    - Nếu có nhu cầu mở lớp có số lượng SV dưới mức quy định tối thiểu này thì phải có giải trình của Trường Khoa và được sự đồng ý của Hiệu trưởng. Trường hợp được sự đồng ý của Hiệu trưởng, hệ số  $K_k$  được tính là 1.
    - Hệ số  $K_k$  sẽ được cộng thêm 0,054/01 sinh viên từ sinh viên thứ 41 trở lên (hệ số  $K_k$  xấp xỉ bằng 1,5 khi số sinh viên của lớp mở bằng 132 sinh viên).

- Số tiết quy đổi giảng dạy của một lớp học phần (STQĐGD) được tính bằng cách lấy số tiết lý thuyết của học phần (STHP) nhân với hệ số quy đổi khối lượng  $K_k$  của lớp học đó theo công thức như sau:

$$\text{STQĐGD} = \text{STHP} \times K_k \quad [\text{CT 1A2}]$$

### 2.1.2. Đối với hướng dẫn thực hành/thực tập tại phòng thực hành/thực tập

- Tùy vào tính chất học phần và điều kiện cụ thể của phòng thực hành, Trường khoa quy định số lượng sinh viên tối đa cho mỗi ca thực hành ứng với mỗi phòng thực hành. Mỗi nhóm thực hành là 15 sinh viên. Giảng viên không hướng dẫn nhiều hơn 2 nhóm trong cùng một ca thực hành.

- Số tiết quy đổi giảng dạy (STQĐGD) phần thực hành của một giảng viên trong một ca thực hành được tính như sau:

$$STQĐGD = STHP \times \frac{Số\ SV}{15} \times (K_{th} + K_{đh}) \quad [CT\ 2A]$$

- Trong đó:

- STHP là số tiết thực hành của học phần.
- Số SV: là số sinh viên trong một ca thực hành do giảng viên đó phụ trách hướng dẫn.
- Hệ số thực hành  $K_{th}$ :

➤ Hệ số thực hành được quy định như sau: Đối với các học phần thuộc khối kiến thức đại cương và cơ sở ngành  $K_{th} = 0,6$ ; Đối với các học phần thuộc khối kiến thức chuyên ngành  $K_{th} = 0,8$ .

➤ Những học phần thực hành có sử dụng hóa chất độc hại theo quyết định của cơ quan có thẩm quyền được cộng hệ số độc hại  $K_{đh} = 0,1$ . Trường khoa chịu trách nhiệm xem xét và lập danh mục các học phần thực hành có sử dụng hóa chất độc hại để phục vụ cho việc tính STQĐGD và thù lao giảng dạy.

**2.1.3. Trưởng thực hành/thực tập (kể cả thực tập thực tế): phụ trách về nội dung, chương trình học của phần thực hành/thực tập, chất lượng bài thực hành/thực tập cho một học phần trong một học kỳ, kế hoạch tổ chức, phân công, quản lý các lớp thực hành/thực tập...**

- Số tiết quy đổi giảng dạy (STQĐGD) của trưởng thực hành/thực tập đối với một học phần thực hành/thực tập trong học kỳ được tính theo công thức như sau:

$$STQĐGD = STTH \times 0,3 + (Số\ SV - 15) \times 0,066 \text{ tiết} \quad [CT\ 3A]$$

- Trong đó:

- STTH: là số tiết thực hành của phần thực hành trong học phần.
- Số SV: là tổng số sinh viên của tất cả các lớp mở của cùng 01 học phần mở trong một học kỳ của một chương trình. Trường hợp cùng một học phần mở trong học kỳ nhưng giảng dạy cho các chương trình khác nhau và nội dung có sự khác biệt (ví dụ : đại trà và cử nhân tài năng) thì được tính số tiết quy đổi giảng dạy của trưởng thực tập cho hai chương trình.

● Học phần thực hành/thực tập trong học kỳ có tổng số sinh viên từ 16 sv trở lên (tức có thể có 2 nhóm trở lên) sẽ được cộng thêm 0,066 tiết quy đổi/01 sinh viên và bắt đầu tính

từ sinh viên thứ 16 trở lên (ước tính cộng thêm xấp xỉ 01 tiết quy đổi cho 1 nhóm 15 sinh viên từ nhóm thứ 2 trở lên).

#### **2.1.4. Chuẩn bị thực hành/thực tập, công việc bao gồm:**

**Đối với thực hành/thực tập** cho một học phần trong một học kỳ tại phòng thực hành/thực tập, phụ trách việc mua sắm mẫu vật, hóa chất, chuẩn bị máy móc dụng cụ thực tập cho một học phần trong một học kỳ. **Đối với thực tập thực tế** cho một học phần trong một học kỳ: phụ trách việc chuẩn bị các văn bản cần thiết, danh sách cán bộ tham gia hướng dẫn, danh sách sinh viên, nơi lưu trú cho GV và SV, việc ăn uống đảm bảo vệ sinh và các nội dung liên quan khác cho một học phần trong một học kỳ.

- Số tiết quy đổi giảng dạy (STQĐGD) của chuẩn bị thực hành/thực tập, thực tập thực tế đối với một học phần thực hành/thực tập bằng số tiết thực hành (STTH) của học phần nhân với hệ số chuẩn bị thực tập  $K_{cb}$  (không tính các hệ số khác) theo công thức như sau:

$$STQĐGD = STTH \times K_{cb} \text{ [CT 4A1]}$$

- Trong đó:

- Hệ số chuẩn bị thực hành/thực tập ( $K_{cb}$ ) được tính như sau:

$$K_{cb} = 0,45 + 0,0039 \times (\text{Số SV} - 15) \text{ [CT 4A2]}$$

- Hệ số chuẩn bị thực hành/thực tập  $K_{cb} = 0,45$  đối với học phần mở có tổng số sinh viên là 15 SV.

- Số SV: là tổng số sinh viên của tất cả các lớp mở của cùng 01 học phần mở trong một học kỳ của một chương trình. Trường hợp cùng một học phần mở trong học kỳ nhưng giảng dạy cho các chương trình khác nhau với nội dung có sự khác biệt (ví dụ : đại trà và cử nhân tài năng) thì được tính số tiết quy đổi giảng dạy của trường thực tập cho hai chương trình.

- Hệ số  $K_{cb}$  sẽ được cộng thêm 0,0039/01 sinh viên từ sinh viên thứ 16 trở lên
- STTH: là số tiết thực hành của phần thực hành trong học phần.

#### **2.1.5. Hướng dẫn, phản biện khóa luận tốt nghiệp, thực tập tốt nghiệp**

*a) Hướng dẫn khóa luận tốt nghiệp/thực tập tốt nghiệp có số tín chỉ học phần là 10 tín chỉ (sau đây gọi chung là khóa luận tốt nghiệp).*

- Số khóa luận tốt nghiệp tối đa mà mỗi giảng viên có thể hướng dẫn trong 01 năm học được quy định theo chức danh như sau:

- Giáo sư, Phó Giáo sư: 08 khóa luận
- Giảng viên chính hoặc Tiến sĩ: 06 khóa luận
- Giảng viên hoặc Thạc sĩ: 04 khóa luận

- Một khóa luận tốt nghiệp được thực hiện tối đa bởi hai (02) sinh viên.

- Một khóa luận tốt nghiệp được đồng hướng dẫn tối đa hai (02) giảng viên và không phân biệt hướng dẫn chính, hướng dẫn phụ.

- Số tiết quy đổi giảng dạy (STQĐGD) cho việc hướng dẫn sinh viên thực hiện một khóa luận tốt nghiệp được tính như sau là:

$$\text{STQĐGD} = \text{Số TCHP} \times 2,5 \text{ tiết} \times \text{Số SV} \quad [\text{CT 5A1}]$$

Trong đó,

- Số TCHP: Số tín chỉ học phần
- Số SV: Là số sinh viên cùng thực hiện một KLTN (quy định tối đa là 02 SV)
- Trường hợp giảng viên là đồng hướng dẫn thì STQĐGD của 01 khóa luận tốt nghiệp được chia đều cho hai giảng viên.

Lưu ý: Đối với khóa luận tốt nghiệp được thực hiện bởi 02 sinh viên, Trưởng Khoa sẽ quy định cụ thể về khối lượng công việc do 02 sinh viên thực hiện khóa luận này tương đương gấp đôi khóa luận do 01 sinh viên thực hiện.

b) *Phản biện khóa luận tốt nghiệp có số tín chỉ học phần là 10 tín chỉ*

- Số tiết quy đổi giảng dạy (STQĐGD) cho việc phản biện 01 KLTN được tính như sau:

$$\text{STQĐGD} = \text{Số TCHP} \times 0,5 \text{ tiết} \times \text{Số SV} \quad [\text{CT 5A2}]$$

Trong đó,

- Số TCHP: Số tín chỉ học phần
- Số SV: Là số sinh viên cùng thực hiện một KLTN (quy định tối đa là 02 SV)

### **2.1.6. Hướng dẫn, phản biện đồ án tốt nghiệp, seminar tốt nghiệp, dự án tốt nghiệp**

a. *Hướng dẫn đồ án tốt nghiệp, seminar tốt nghiệp, dự án tốt nghiệp có khối lượng học phần từ 04 đến 06 tín chỉ (sau đây viết tắt là ĐATN)*

- Một ĐATN được thực hiện tối đa bởi sáu (06) sinh viên.
- Một ĐATN được đồng hướng dẫn tối đa hai (02) giảng viên và không phân biệt hướng dẫn chính, hướng dẫn phụ.

- Số tiết quy đổi giảng dạy (STQĐGD) cho việc hướng dẫn 01 nhóm sinh viên thực hiện 01 ĐATN được tính theo công thức như sau:

$$\text{STQĐGD} = \text{Số TCHP} \times 2,5 \text{ tiết} \times [1 + (\text{Số SV} - 1) \times 0,5] \quad [\text{CT 6A1}]$$

Trong đó,

- Số TCHP: Số tín chỉ học phần
- Số SV: Là số sinh viên cùng thực hiện một ĐATN (quy định tối đa là 06 SV)

- Lưu ý: Đối với ĐATN được thực hiện bởi nhiều sinh viên, Trưởng Khoa sẽ quy định cụ thể về khối lượng thực hiện của ĐATN có số sinh viên tương ứng (tối đa là 06 SV).

b. *Phản biện đồ án tốt nghiệp:*

- Số tiết quy đổi giảng dạy (STQĐGD) cho việc phản biện 01 ĐATN được tính như sau:

$$\text{STQĐGD} = \text{Số TCHP} \times 0,5 \text{ tiết} \times [1 + (\text{Số SV} - 1) \times 0,5] \quad [\text{CT 6A2}]$$

Trong đó,

- Số TCHP: Số tín chỉ học phần
- Số SV: Là số sinh viên cùng thực hiện một ĐATN (quy định tối đa là 06 SV)

### **2.1.7. Tham quan thực tế, thực tập thực tế:**

- Số tiết quy đổi giảng dạy (STQĐGD) cho việc hướng dẫn/tham quan/thực tập thực tế (tham quan thực địa, sinh thái, môi trường) được tính theo công thức sau:

$$STQĐGD = STHP \times \frac{Số\ SV}{15} \times Kth \quad [CT\ 7A]$$

### **2.1.8. Hướng dẫn Seminar chuyên ngành:**

- Số tiết quy đổi giảng dạy (STQĐGD) cho việc hướng dẫn 01 seminar chuyên ngành cho 01 sinh viên được tính theo công thức như sau:

$$STQĐGD = \frac{(STHP - STLT)}{30} \times 3 \quad [CT8A]$$

Trong đó, STLT là số tiết lý thuyết (trường hợp trong học phần có giảng dạy lý thuyết).

### **2.1.9. Hội đồng chấm khóa luận tốt nghiệp/ thực tập tốt nghiệp có khối lượng học phần 10 tín chỉ**

- Mỗi Hội đồng chấm khóa luận tốt nghiệp/ thực tập tốt nghiệp/ thực tập dự án tốt nghiệp tối đa là 05 thành viên.

- Số tiết quy đổi giảng dạy (STQĐGD) được tính cho các thành viên Hội đồng chấm khóa luận tốt nghiệp/ thực tập tốt nghiệp/ thực tập dự án tốt nghiệp có khối lượng học phần 10 tín chỉ (sau đây gọi chung là khóa luận) như sau:

- STQĐGD của Chủ tịch Hội đồng là: 1,25 tiết QĐGD/01 khóa luận [CT 9A1]
- STQĐGD của Thư ký Hội đồng: 01 tiết QĐGD /01 khóa luận [CT 9A2]
- STQĐGD của Ủy viên Hội đồng: 01 tiết QĐGD /01 khóa luận [CT 9A3]

### **2.1.10. Hội đồng chấm đề án tốt nghiệp/seminar tốt nghiệp/dự án tốt nghiệp có khối lượng học phần từ 04 đến 06 tín chỉ**

- Số tiết quy đổi giảng dạy (STQĐGD) được tính cho các thành viên Hội đồng chấm đề án tốt nghiệp, seminar tốt nghiệp có khối lượng học phần từ 4 đến 6 tín chỉ (sau đây gọi chung là ĐATN) được tính bằng 60% định mức của Hội đồng chấm khóa luận tốt nghiệp.

- STQĐGD của Chủ tịch Hội đồng là: 0,75 tiết QĐGD/01 ĐATN [CT 10A1]
- STQĐGD của Thư ký Hội đồng: 0,6 tiết QĐGD /01 ĐATN [CT 10A2]
- STQĐGD của Ủy viên Hội đồng: 0,6 tiết QĐGD /01 ĐATN [CT 10A3]
- Mỗi Hội đồng chấm đề án tốt nghiệp/ seminar tốt nghiệp tối đa là 3 thành viên

### **2.1.11. Trưởng phòng thí nghiệm có phục vụ việc giảng dạy các học phần trong chương trình đào tạo trình độ đại học**

- Số tiết quy đổi giảng dạy (STQĐGD) được quy đổi từ nhiệm vụ phụ trách trưởng phòng thí nghiệm (phòng thực hành) ở mỗi học kỳ được tính bằng 7,5% định mức giờ chuẩn giảng dạy cho giảng viên như sau:

$$STQĐGD/HK = 300 \text{ tiết} \times 7,5\% \quad [CT 11A]$$

### **2.1.12. Cố vấn học tập**

- Một cán bộ chỉ được đảm nhiệm cố vấn tối đa là 200 sinh viên. Số tiết quy đổi giảng dạy (STQĐGD) được quy đổi từ nhiệm vụ phụ trách cố vấn học tập, như sau:

- Đối với học kỳ chính: STQĐGD bằng tổng số sinh viên phụ trách nhân với 0,2 [CT 12A1].

- Đối với học kỳ hè: STQĐGD bằng tổng số sinh viên phụ trách trong học kỳ hè nhân với 0,05 giờ chuẩn (bằng 25% học kỳ chính thức) [CT 12A2]

### **2.1.13. Trợ giảng**

- Chỉ tổ chức trợ giảng đối với lớp lý thuyết trên 50 sinh viên và do Trưởng Khoa phê duyệt. Việc phân công cán bộ trợ giảng sao cho tổng số tiết trợ giảng không được quá 50% số tiết lý thuyết của học phần. Số tiết quy đổi giảng dạy của trợ giảng được tính hệ số khối lượng  $K_k$  (không tính các hệ số khác).

- Số tiết quy đổi giảng dạy (STQĐGD) của trợ giảng được tính như sau:

$$STQĐGD = \text{Số tiết thực dạy} \times K_k \quad [CT 13A]$$

- Trong đó: hệ số khối lượng  $K_k$  được áp dụng theo công thức [CT 1A1] tại mục 2.1.1 như trên.

## **2.2. Giảng dạy đại học chính quy chương trình cử nhân tài năng ( ngành Toán - Tin học, Công nghệ Thông tin, Hóa học, Vật lý)**

- Cách tính số tiết quy đổi giảng dạy chương trình cử nhân tài năng giống như cách tính cho quy chương trình chuẩn tại mục 2.1 như trên.

- Ngoài ra, đối với học phần có nội dung giảng dạy lý thuyết, nếu sinh viên cử nhân tài năng học cùng các lớp đại trà thì Khoa phụ trách có thể tổ chức giờ giảng tăng cường tối đa là 50% số tiết lý thuyết của học phần đó. Số tiết quy đổi giảng dạy trong trường hợp này được tính như sau:

$$STQĐGD = \frac{STHP}{15} \times 1,25 \times \text{Số SV} \quad [CT 14A]$$

- Để đảm bảo chi phí đào tạo, không mở lớp dưới 25 SV đối với học phần đại cương và học phần cơ sở ngành (ngoại trừ ngành có số sinh viên tuyển sinh đầu vào nhỏ hơn 25), dưới

15 SV đối với chuyên ngành (hệ số  $K_k$  đối với lớp có số sinh viên tối thiểu theo quy định này được tính là 1).

### 2.3. Giảng dạy đại học chính quy chương trình theo đề án

#### 2.3.1. Đối với giảng dạy lý thuyết/bài tập

- Một tiết giảng lý thuyết/bài tập trực tiếp trên lớp hoặc trực tuyến cho 30 sinh viên được tính bằng 01 (một) tiết quy đổi.

- Đối với lớp học có trên 30 sinh viên, một tiết giảng lý thuyết/bài tập trực tiếp trên lớp hoặc trực tuyến nhân hệ số quy đổi khối lượng ( $K_k$ ) nhưng không được vượt quá 1,5. Hệ số quy đổi khối lượng được tính theo công thức như sau:

$$K_k = 1 + \frac{0,3}{(60-30)} \times (\text{Số SV} - 30) = 1 + 0,01 \times (\text{Số SV} - 30) \quad [\text{CT 1A1\_ĐA}]$$

• Trong đó, số SV là tổng số sinh viên lớp học.

- Số tiết quy đổi giảng dạy của một lớp học phần (STQĐGD) được tính bằng cách lấy số tiết lý thuyết thực giảng của học phần (STHP) nhân với hệ số quy đổi khối lượng  $K_k$  của lớp học đó theo công thức như sau:

$$\text{STQĐGD} = \text{STHP} \times K_k \quad [\text{CT 1A2\_ĐA}]$$

- Nếu có yêu cầu mở lớp có số lượng dưới 10 SV thì Trường Khoa đề xuất và được sự đồng ý của Hiệu trưởng. Để đảm bảo chi phí đào tạo thù lao giảng dạy lý thuyết/bài tập đối với các lớp dưới 10 SV được tính như sau:

$$\text{STQĐGD} = \frac{\text{STHP}}{15} \times 1,25 \times \text{Số SV} \quad [\text{CT 1A3\_ĐA}]$$

Trong đó:

- Số SV là tổng số sinh viên của lớp học.
- STHP là số tiết thực giảng của học phần.

#### 2.3.2. Đối với hướng dẫn thực hành/thực tập

*a) Thực hành/thực tập tại phòng thực hành/thực tập (sau đây gọi chung là thực hành)*

- Tùy vào tính chất học phần và điều kiện cụ thể của phòng thực hành, Trường khoa quy định số lượng sinh viên tối đa cho mỗi ca thực hành ứng với mỗi phòng thực hành. Mỗi nhóm thực hành là 15 sinh viên. Giảng viên không được hướng dẫn quá 2 nhóm trong cùng một ca thực hành.

- Số tiết quy đổi giảng dạy (STQĐGD) phần thực hành của một giảng viên trong một ca thực hành được tính như sau:

$$\text{STQĐGD} = \text{STHP} \times \frac{\text{Số SV}}{15} \times K_{th} \quad [\text{CT 2A1\_ĐA}]$$

Trong đó:

- STHP: Là số tiết thực hành của học phần.
- Số SV: Là số sinh viên trong một ca thực hành do giảng viên đó phụ trách hướng dẫn.



- Hệ số thực hành K<sub>th</sub>:

- ✓ Hệ số thực hành được quy định chung:  $K_{th} = 0,6$ .

- ✓ Những học phần thực hành có sử dụng hóa chất độc hại theo quyết định của cơ quan có thẩm quyền được cộng hệ số độc hại  $K_{dh} = 0,1$ . Trưởng khoa chịu trách nhiệm xem xét và lập danh mục các học phần thực hành có sử dụng hóa chất độc hại để phục vụ cho việc tính STQĐGD và thù lao giảng dạy.

*b) Thực hành hình thức 2 (đối với nhóm ngành Công nghệ thông tin)*

- Số tiết giảng quy đổi giảng dạy (STQĐGD) của một học phần thực hành hình thức 2 của một giảng viên được tính theo công thức như sau:

$$STQĐGD = STHP + 0.3 \times (SoSV - 30) [CT 2A2\_ĐA]$$

### 2.3.3. Trưởng thực hành/thực tập:

- Trưởng thực hành/thực tập phụ trách về nội dung, chương trình học phần thực hành và chất lượng giảng dạy thực hành cho một học phần trong một học kỳ.

- Hệ số trưởng thực hành/thực tập  $K_{tt}$  được tính theo tổng số sinh viên thực tập cùng một học phần trong một học kỳ. Hệ số  $K_{tt}$  được định chuẩn 0,3 (15 SV), từ số sinh viên thứ 16 trở lên, mỗi sinh viên cộng thêm hệ số 0,0026, được tính theo công thức sau:

$$K_{tt} = 0,0026 \times (\text{Số SV} - 15) + 0,3 \quad [CT 3A1\_ĐA]$$

- Số tiết quy đổi giảng dạy của trưởng thực tập (T) đối với một học phần thực tập bằng số tiết thực hành (STTH) của học phần nhân với hệ số trưởng thực tập  $K_{tt}$  (không tính các hệ số khác) theo công thức như sau:

$$T = STTH \times K_{tt} \quad [CT 3A2\_ĐA]$$

### 2.3.4. Chuẩn bị thực tập

- Chuẩn bị thực tập phụ trách việc mua sắm mẫu vật, hóa chất, chuẩn bị máy móc dụng cụ thực tập cho một học phần trong một học kỳ.

- Số tiết quy đổi giảng dạy của chuẩn bị thực tập (C) đối với một học phần thực tập của một giảng viên được tính theo số tiết quy đổi giảng dạy của trưởng thực tập (không tính các hệ số khác) theo công thức như sau:

$$C = T \times 1,5 \quad [CT 4A\_ĐA]$$

### 2.3.5. Hướng dẫn, phản biện khóa luận tốt nghiệp, thực tập tốt nghiệp

*a) Hướng dẫn khóa luận tốt nghiệp/thực tập tốt nghiệp có số tín chỉ thực hành là 10 tín chỉ (sau đây gọi chung là khóa luận tốt nghiệp)*

- Số khóa luận tốt nghiệp mà mỗi giảng viên có thể hướng dẫn trong 01 năm học được quy định theo chức danh như sau:

- Giáo sư, Phó Giáo sư: 05 khóa luận
- Giảng viên chính hoặc Tiến sĩ: 03 khóa luận

- Giảng viên hoặc Thạc sĩ: 02 khóa luận
- Một khóa luận được thực hiện tối đa bởi hai (02) sinh viên.
- Một khóa luận được đồng hướng dẫn tối đa hai (02) giảng viên và không phân biệt hướng dẫn chính, hướng dẫn phụ.
- Số tiết quy đổi giảng dạy (STQĐGD) cho việc hướng dẫn sinh viên thực hiện một khóa luận tốt nghiệp được tính như sau là:

$$\text{STQĐGD} = \text{Số TCHP} \times 2,5 \text{ tiết} \times \text{Số SV} \quad [\text{CT 5A1\_ĐA}]$$

Trong đó,

- Số TCHP: Số tín chỉ học phần
- Số SV: Là số sinh viên cùng thực hiện một KLTN (quy định tối đa là 02 SV)
- Trường hợp giảng viên là đồng hướng dẫn thì STQĐGD của 01 khóa luận tốt nghiệp được chia đều cho hai giảng viên.

**Lưu ý:** Đối với khóa luận tốt nghiệp được thực hiện bởi 02 sinh viên, Trưởng Khoa sẽ quy định cụ thể về khối lượng công việc do 02 sinh viên thực hiện khóa luận này tương đương gấp đôi khóa luận do 01 sinh viên thực hiện.

*b) Phản biện khóa luận tốt nghiệp có số tín chỉ học phần là 10 tín chỉ*

- Số tiết quy đổi giảng dạy (STQĐGD) cho việc phản biện 01 KLTN được tính như sau:

$$\text{STQĐGD} = \text{Số TCHP} \times 0,5 \text{ tiết} \times \text{Số SV} \quad [\text{CT 5A2\_ĐA}]$$

Trong đó,

- Số TCHP: Số tín chỉ học phần
- Số SV: Là số sinh viên cùng thực hiện một KLTN (quy định tối đa là 02 SV)

### **2.3.6. Hướng dẫn, phản biện đồ án tốt nghiệp, seminar tốt nghiệp, dự án tốt nghiệp**

*a) Hướng dẫn đồ án tốt nghiệp, seminar tốt nghiệp, dự án tốt nghiệp có khối lượng học phần từ 04 đến 06 tín chỉ (sau đây viết tắt là ĐATN)*

- Một ĐATN được thực hiện tối đa bởi sáu (06) sinh viên.
- Một ĐATN được đồng hướng dẫn tối đa hai (02) giảng viên và không phân biệt hướng dẫn chính, hướng dẫn phụ.

- Số tiết quy đổi giảng dạy (STQĐGD) cho việc hướng dẫn 01 nhóm sinh viên thực hiện 01 ĐATN được tính theo công thức như sau:

- Số tiết quy đổi giảng dạy (STQĐGD) cho việc phản biện 01 KLTN được tính như sau:

$$\text{STQĐGD} = \text{Số TCHP} \times 2,5 \text{ tiết} \times [1 + (\text{Số SV} - 1) \times 0,2] \quad [\text{CT 6A1\_ĐA}]$$

Trong đó,

- Số TCHP: Số tín chỉ học phần
- Số SV: Là số sinh viên cùng thực hiện một ĐATN (quy định tối đa là 06 SV)

- Lưu ý: Đối với ĐATN được thực hiện bởi nhiều sinh viên, Trưởng Khoa sẽ quy định cụ thể về khối lượng thực hiện của ĐATN có số sinh viên tương ứng (tối đa là 06 SV).

b) *Phản biện đồ án tốt nghiệp*:

- Số tiết quy đổi giảng dạy (STQĐGD) cho việc phản biện 01 ĐATN được tính như sau:

$$STQĐGD = \text{Số TCHP} \times 0,5 \text{ tiết} \times [1 + (\text{Số SV} - 1) \times 0,2] \quad [\text{CT 6A2\_ĐA}]$$

Trong đó,

- Số TCHP: Số tín chỉ học phần
- Số SV: Là số sinh viên cùng thực hiện một ĐATN (quy định tối đa là 06 SV)

### **2.3.7. Tham quan thực tế, thực tập thực tế**

a) *Hướng dẫn tham quan/thực tập thực tế*

- Số tiết quy đổi giảng dạy (STQĐGD) cho việc hướng dẫn/tham quan/thực tập thực tế (tham quan thực địa, sinh thái, môi trường) được tính theo công thức sau:

$$STQĐGD = \text{STHP} \times \frac{\text{Số SV}}{15} \times \text{Kth} \quad [\text{CT7A1\_ĐA}]$$

b) *Hướng dẫn thực tập thực tế tại các cơ quan hoặc đơn vị kinh tế bên ngoài*

- Số tiết quy đổi giảng dạy (STQĐGD) cho việc hướng dẫn thực tập thực tế tại các đơn vị bên ngoài cho 01 sinh viên được tính theo công thức như sau:

$$STQĐGD = \frac{(\text{STHP} - \text{STLT})}{30} \times 3 \quad [\text{CT7A2\_ĐA}]$$

- STLT: Số tiết lý thuyết.
- Nếu trong học phần có giảng dạy lý thuyết thì STQĐGD lý thuyết và thù lao giảng dạy được tính tương tự tại mục 1.

### **2.3.8. Hướng dẫn Seminar chuyên ngành/hướng dẫn chuyên đề (sau đây gọi chung là hướng dẫn seminar)**

- Số tiết quy đổi giảng dạy (STQĐGD) cho việc hướng dẫn seminar cho 01 sinh viên được tính theo công thức như sau:

$$STQĐGD = \frac{\text{STTHĐT}}{30} \times 3 \quad [\text{CT8A1\_ĐA}]$$

Trong đó

- STTHĐT: Số tiết thực hiện đề tài (quy định trong CTĐT)
- STQĐGD lý thuyết/bài tập (nếu có): Được tính như phần giảng dạy lý thuyết tại mục 2.3.1.
- STQĐGD của học phần = STQĐGD hướng dẫn + STQĐGD lý thuyết + STQĐGD bài tập [CT8A2\_ĐA]

### **2.3.9. Hội đồng chấm khóa luận tốt nghiệp/Thực tập tốt nghiệp có số tín chỉ học phần là 10 tín chỉ**

- Số tiết quy đổi giảng dạy (STQĐGD) được tính cho các thành viên Hội đồng chấm khóa luận tốt nghiệp/Thực tập tốt nghiệp có khối lượng học phần 10 tín chỉ (sau đây gọi chung là KLTN) như sau:

- STQĐGD của Chủ tịch Hội đồng là: 1.4 tiết QĐGD/01 khóa luận [CT 9A1\_ĐA]
- STQĐGD của Thư ký Hội đồng: 1.2 tiết QĐGD /01 khóa luận [CT 9A2\_ĐA]
- STQĐGD của Ủy viên Hội đồng: 01 tiết QĐGD /01 khóa luận [CT 9A3\_ĐA]

### **2.3.10. Hội đồng chấm đề án tốt nghiệp/seminar tốt nghiệp có khối lượng học phần từ 04 đến 06 tín chỉ**

- Số tiết quy đổi giảng dạy (STQĐGD) được tính cho các thành viên Hội đồng chấm đề án tốt nghiệp, seminar tốt nghiệp có khối lượng học phần từ 04 đến 06 tín chỉ (sau đây gọi chung là ĐATN) được tính khoảng 60% định mức của Hội đồng chấm khóa luận tốt nghiệp.

- STQĐGD của Chủ tịch Hội đồng là: 0.85 tiết QĐGD/01 ĐATN [CT 10A1\_ĐA]
- STQĐGD của Thư ký Hội đồng: 0.7 tiết QĐGD /01 ĐATN [CT 10A2\_ĐA]
- STQĐGD của Ủy viên Hội đồng: 0.6 tiết QĐGD /01 ĐATN [CT 10A3\_ĐA]

### **2.3.11. Chấm Seminar chuyên ngành/Thực tập thực tế/Phương pháp nghiên cứu và phát triển/Phương pháp nghiên cứu khoa học (trường hợp riêng của Khoa Hóa)**

- Chấm seminar chuyên ngành/Thực tập thực tế/Phương pháp nghiên cứu và phát triển/Phương pháp nghiên cứu khoa học (sau đây gọi chung là seminar CN) được thực hiện bởi Hội đồng. Mỗi Hội đồng có từ 3-5 thành viên. Số tiết quy đổi giảng dạy (STQĐGD) được tính cho các thành viên Hội đồng chấm seminar CN được tính bằng 50% định mức của Hội đồng chấm khóa luận tốt nghiệp, cách tính như sau:

- STQĐGD của Chủ tịch Hội đồng là: 0.7 tiết QĐGD/01 seminar CN [CT 11A1\_ĐA]
- STQĐGD của Thư ký Hội đồng: 0.6 tiết QĐGD /01 seminar CN [CT 11A2\_ĐA]
- STQĐGD của Ủy viên Hội đồng: 0.5 tiết QĐGD /01 seminar CN [CT 11A3\_ĐA]

### **2.3.12. Phản biện bài báo cáo tham quan thực tế/Thực tập thực tế**

- Phản biện bài báo cáo cho 01 sinh viên sau khi tham quan thực tế/Thực tập thực tế được tính như sau:

$$\text{STQĐGD} = 1 \text{ tiết} \quad [\text{CT 12A_ĐA}]$$

### **2.3.13. Thù lao trợ giảng:**

- Chỉ phân công trợ giảng đối với học phần giảng dạy lý thuyết. Việc phân công cán bộ trợ giảng sao cho tổng số tiết trợ giảng không được quá 50% số tiết lý thuyết của học phần tương ứng, việc phân công do Trưởng Khoa quyết định dựa trên yêu cầu chuyên môn.

- Một tiết trợ giảng trực tiếp trên lớp hoặc trực tuyến cho 30 sinh viên được tính bằng 01 (một) tiết quy đổi.

- Đối với lớp học có trên 30 sinh viên, một tiết trợ giảng trực tiếp trên lớp hoặc trực tuyến nhân hệ số quy đổi khối lượng ( $K_k$ ) nhưng không được vượt quá 1,5. Hệ số quy đổi khối lượng được tính theo công thức như sau:

$$K_k = 1 + \frac{0,3}{(60-30)} \times (\text{Số SV} - 30) = 1 + 0,01 \times (\text{Số SV} - 30) \quad [\text{CT 13A1\_ĐA}]$$

- Trong đó, Số SV là tổng số sinh viên lớp học.

- Số tiết quy đổi giảng dạy (STQĐGD) của một lớp học phần trợ giảng được tính theo công thức như sau:

$$\text{STQĐGD} = \text{STTGTT} \times K_k \quad [\text{CT 13A2\_ĐA}]$$

- Trong đó: STTGTT là số tiết trợ giảng thực tế của học phần theo quy định và phân công của Trường Khoa

- Ngoài ra, căn cứ vào khung kinh phí của mỗi chương trình/khóa học và đặc thù của hình thức triển khai giảng dạy của học phần đáp ứng chuẩn đầu ra, Trường khoa ngành đào tạo có thể giải trình và đề xuất với Hiệu trưởng bằng văn bản để có cơ sở tính thù lao cho giảng viên tham gia đối với các nội dung như sau:

- Số tiết trợ giảng tối đa.
- Trợ giảng cho hình thức khác lý thuyết.

#### **2.3.14. Đối với học phần Giáo dục thể chất**

- Đối với lớp học có trên 30 sinh viên, một tiết giảng học phần giáo dục thể chất trực tiếp trên lớp hoặc trực tuyến nhân hệ số quy đổi khối lượng ( $K_k$ ) nhưng không được vượt quá 1,5. Hệ số quy đổi khối lượng được tính theo công thức như sau:

$$K_k = 1 + \frac{0,3}{(60-30)} \times (\text{Số SV} - 30) = 1 + 0,01 \times (\text{Số SV} - 30) \quad [\text{CT 14A1\_ĐA}]$$

- Trong đó, Số SV là tổng số sinh viên lớp học.

- Số tiết quy đổi giảng dạy của một lớp học phần (STQĐGD) được tính bằng cách lấy số tiết học phần (STHP) nhân với hệ số quy đổi khối lượng  $K_k$  của lớp học đó theo công thức như sau:

$$\text{STQĐGD} = \text{STHP} \times K_k \quad [\text{CT 14A2\_ĐA}]$$

## 2.4. Giảng dạy Sau đại học

### 2.4.1. Giờ chuẩn giảng dạy các học phần (môn học) sau đại học

Một (01) tiết giảng chuyên đề, giảng lý thuyết, thực hành, thực tập chuyên đề cho lớp đào tạo trình độ thạc sĩ, tiến sĩ được tính tối đa bằng 02 giờ chuẩn (kể cả các môn giảng bằng tiếng nước ngoài không phải là môn ngoại ngữ).

- Số giờ chuẩn = Số tín chỉ theo khung chương trình \* 15 tiết \* hệ số giảng dạy (k)
- $k = n + m$ .

Trong đó:

- hệ số m = 0.8, hệ số giảng dạy chương trình thạc sĩ, tiến sĩ
- hệ số n: hệ số theo số lượng người học ở bậc thạc sĩ, tiến sĩ như sau

Số học viên cao học	10 – 20	21 – 40	41 -70	Trên 70
Hệ số (n)	0.6	0.9	1.1	Tách 2 lớp. lớp đầu tiên 40 HV

Số nghiên cứu sinh	2	3 -4	5 -10	> 10
Hệ số (n)	0.3	0.8	1.2	Tách 2 lớp. lớp đầu tiên 5 NCS

- Các lớp cao học dưới 10 học viên và được Hiệu trưởng cho phép mở lớp thì hệ số người học (n) được tính bằng hệ số của lớp 10 học viên.

### 2.4.2. Giờ chuẩn trợ giảng các học phần (môn học) sau đại học

1 tiết trợ giảng = 1 giờ chuẩn.

### 2.4.3. Giờ chuẩn hướng dẫn luận văn thạc sĩ, đồ án thạc sĩ

2.4.3.1. Năm học tính giờ chuẩn hướng dẫn luận văn, đồ án được tính theo thời điểm ban hành quyết định giao nhiệm vụ thực hiện luận văn, đồ án của Nhà trường.

2.4.3.2. Giờ chuẩn hướng dẫn luận văn, đồ án theo từng phương thức đào tạo được tính quy đổi tối đa như sau:

a) Đối với các khóa tuyển từ năm 2021 trở về trước:

- Chương trình nghiên cứu (PT1) = 88 giờ chuẩn.
- Chương trình định hướng nghiên cứu (PT2) = 38 giờ chuẩn
- Chương trình định hướng ứng dụng (PT3) = 23 giờ chuẩn

b) Đối với các khóa tuyển từ năm 2022 trở về sau:

- Chương trình nghiên cứu (PT1) = 132 giờ chuẩn.
- Chương trình ứng dụng theo PT2 = 38 giờ chuẩn
- Chương trình ứng dụng theo PT3 (đồ án) = 23 giờ chuẩn

2.4.3.3. Tùy theo số lượng người hướng dẫn và thời điểm bảo vệ luận văn thạc sĩ của học viên, giờ chuẩn hướng dẫn luận văn, đồ án được tính cụ thể như sau:

a) Hướng dẫn độc lập:

- Học viên đã bảo vệ luận văn thạc sĩ: 01 luận văn = giờ chuẩn tối đa như quy định tại mục 2.4.3.2 của văn bản này.

- Học viên chưa bảo vệ luận văn thạc sĩ: 01 luận văn = 1/2 giờ chuẩn tối đa như quy định tại mục 2.4.3.2 của văn bản này.

b) Đồng hướng dẫn (tối đa 2 người hướng dẫn):

b.1) *Đối với các khóa tuyển từ năm 2021 trở về trước: không phân biệt hướng dẫn chính, hướng dẫn phụ*, mỗi giảng viên hướng dẫn được tính giờ chuẩn như sau:

- Học viên đã bảo vệ luận văn thạc sĩ: 01 luận văn = 1/2 giờ chuẩn tối đa như quy định tại mục 2.4.3.2. a) của văn bản này.

- Học viên chưa bảo vệ luận văn thạc sĩ: 01 luận văn = 1/4 giờ chuẩn tối đa như quy định tại mục 2.4.3.2. a) của văn bản này.

b.2) *Đối với các khóa tuyển từ năm 2022 trở về sau:*

- Học viên đã bảo vệ luận văn thạc sĩ: số giờ chuẩn của mỗi giảng viên bằng giờ chuẩn tối đa như quy định tại mục 2.3.3.2. b) của văn bản này nhân với trọng số trách nhiệm hướng dẫn giữa 2 giảng viên.

- Học viên chưa bảo vệ luận văn thạc sĩ: số giờ chuẩn của mỗi giảng viên bằng 1/2 giờ chuẩn tối đa như quy định tại mục 2.3.3.2. b) của văn bản này nhân với trọng số trách nhiệm hướng dẫn giữa 2 giảng viên.

Trọng số trách nhiệm hướng dẫn xác định vào thời điểm học viên đăng ký đề tài luận văn, đề án và ghi rõ trong quyết định giao đề tài luận văn, đề án.

#### **2.4.4. Giờ chuẩn ra đề, chấm thi các học phần (môn học) sau đại học**

a) Ra đề thi cuối kỳ: 1 đề thi = 2.5 giờ chuẩn

b) Chấm bài thi giữa kỳ và cuối kỳ: 1 bài thi (GK+CK) = 0.3 giờ chuẩn

#### **2.4.5. Giờ chuẩn hướng dẫn chuyên đề tiến sĩ:**

1 chuyên đề tiến sĩ = 15 giờ chuẩn

#### **2.4.6. Giờ chuẩn chấm tiêu luận tổng quan, chuyên đề tiến sĩ**

a) Chấm tiêu luận tổng quan = 2.5 giờ chuẩn.

b) Chấm chuyên đề tiến sĩ = 2.5 giờ chuẩn

#### **2.4.7. Giờ chuẩn hướng dẫn luận án tiến sĩ**

Một (01) luận án tiến sĩ được tính tối đa 200 giờ chuẩn. Theo quy định của Bộ GD&ĐT thì thời gian chính quy đào tạo tiến sĩ từ 3 năm đến 5 năm. Tính trung bình thì thời gian đào tạo chính quy của NCS là 4 năm, tương ứng 1 năm = 50 giờ chuẩn.

Tùy theo số lượng người hướng dẫn và thời điểm bảo vệ luận án của nghiên cứu sinh, giờ chuẩn được tính như sau:

2.4.7.1. Luận án có 1 người hướng dẫn:

a) Nghiên cứu sinh chưa bảo vệ luận án tiến sĩ:

- Nếu đang trong thời gian chính quy, 1 năm = 50 giờ chuẩn
- Nếu trong thời gian gia hạn, 1 năm = 200 giờ chuẩn chia đều tổng số năm thực tế.

b) Nghiên cứu sinh đã bảo vệ luận án tiến sĩ, 1 năm = 200 giờ chuẩn chia đều tổng số năm thực tế.

2.4.7.2. Luận án có 2 người hướng dẫn (*Đồng hướng dẫn hoặc hướng dẫn chính và hướng dẫn phụ*): số giờ chuẩn giữa 2 người hướng dẫn như sau:

a) Nghiên cứu sinh chưa bảo vệ luận án tiến sĩ:

- Nếu đang trong thời gian chính quy:
  - Hướng dẫn chính và hướng dẫn phụ
    - ✓ Hướng dẫn chính, 1 năm =  $(2/3 * 200 \text{ giờ chuẩn}) = 33 \text{ giờ chuẩn}$ .
    - ✓ Hướng dẫn phụ, 1 năm =  $(1/3 * 200 \text{ giờ chuẩn}) = 17 \text{ giờ chuẩn}$ .
  - 2 Giảng viên là đồng hướng dẫn, 1 năm =  $(1/2 * 200 \text{ giờ chuẩn}) = 25 \text{ giờ chuẩn/ 1GV}$
- Nếu trong thời gian gia hạn:
  - Hướng dẫn chính và hướng dẫn phụ
    - ✓ Hướng dẫn chính, 1 năm =  $(2/3 * 200 \text{ giờ chuẩn})$  chia đều cho tổng số năm thực tế.
    - ✓ Hướng dẫn phụ, 1 năm =  $(1/3 * 200 \text{ giờ chuẩn})$  chia đều cho tổng số năm thực tế.
  - 2 Giảng viên là đồng hướng dẫn, 1 năm =  $(1/2 * 200 \text{ giờ chuẩn})$  chia đều cho tổng số năm thực tế/ 1GV.

b) Nghiên cứu sinh đã bảo vệ luận án tiến sĩ:

- Hướng dẫn chính và hướng dẫn phụ
  - Hướng dẫn chính, 1 năm =  $(2/3 * 200 \text{ giờ chuẩn})$  chia đều cho tổng số năm thực tế.
  - Hướng dẫn phụ, 1 năm =  $(1/3 * 200 \text{ giờ chuẩn})$  chia đều cho tổng số năm thực tế.
- 2 Giảng viên là đồng hướng dẫn, 1 năm =  $(1/2 * 200 \text{ giờ chuẩn})$  chia đều cho tổng số năm học thực tế/ 1GV.

#### **2.4.8. Giờ chuẩn phản biện độc lập luận án tiến sĩ**

Phản biện độc lập 01 luận án tiến sĩ = 12.5 giờ chuẩn.

#### **2.4.9. Giờ chuẩn chấm luận văn thạc sĩ**

- Chủ tịch Hội đồng = 6.5 giờ chuẩn/ 1 luận văn
- Phản biện = 6.5 giờ chuẩn/ 1 luận văn
- Ủy viên thư ký = 6.5 giờ chuẩn/ 1 luận văn
- Ủy viên = 5.0 giờ chuẩn/ 1 luận văn

#### **2.4.10. Giờ chuẩn chấm luận án tiến sĩ**

a) Cấp đơn vị chuyên môn

- Chủ tịch Hội đồng = 10 giờ chuẩn/ 1 luận án
- Phản biện = 10 giờ chuẩn/ 1 luận án



- Ủy viên thư ký = 10 giờ chuẩn/ 1 luận án
- Ủy viên = 8 giờ chuẩn/ 1 luận án

b) Cấp cơ sở đào tạo

- Chủ tịch Hội đồng = 10 giờ chuẩn/ 1 luận án
- Phản biện = 10 giờ chuẩn/ 1 luận án
- Ủy viên thư ký = 10 giờ chuẩn/ 1 luận án
- Ủy viên = 8 giờ chuẩn/ 1 luận án

**3. Quy đổi thời gian thực hiện một số hoạt động chuyên môn và nhiệm vụ khác ra giờ chuẩn giảng dạy**

*Đối với các nhiệm vụ đã có kinh phí hỗ trợ thù lao từ các nguồn kinh phí khác thì không thực hiện quy đổi thời gian thực hiện nhiệm vụ ra giờ chuẩn giảng dạy; tuy nhiên, các nhiệm vụ này được xem xét tính vào tổng định mức giờ chuẩn giảng dạy để thực hiện việc đánh giá, xếp loại hàng năm đối với ngạch giảng viên.*

**3.1. Đối với công tác liên quan đến đào tạo trình độ đại học**

**3.1.1. Giờ chuẩn thiết kế, xây dựng, hoàn thiện một chương trình đào tạo cho trình độ đại học**

- Chủ trì xây dựng chương trình đào tạo mới trình độ đại học được tính bằng 60 giờ chuẩn.
- Tham gia xây dựng chương trình đào tạo mới trình độ đại học được tính tối đa 120 giờ chuẩn/chương trình (tối đa 20 giờ chuẩn/người/chương trình)
- Xây dựng 1 môn học mới (đề cương và tài liệu giảng dạy) bậc đại học được tính bằng 15 giờ chuẩn/môn học.

**3.1.2. Giờ chuẩn cập nhật, bổ sung, điều chỉnh một chương trình đào tạo trình độ đại học theo kế hoạch của Trường.**

- Chủ trì được tính bằng 30 giờ chuẩn.
- Tham gia được tính tối đa 60 giờ chuẩn/chương trình (tối đa 10 giờ chuẩn/người/chương trình)
- Cập nhật 01 môn học trình độ đại học được tính bằng 5 giờ chuẩn/môn học (nội dung cập nhật phải lớn hơn hay bằng 30% nội dung môn học đang có).

**3.1.3. Tổng kết, đánh giá chương trình đào tạo trình độ đại học**

- Chủ trì biên soạn báo cáo đánh giá được tính bằng 20 giờ chuẩn/chương trình.
- Tham gia được tính tối đa 10 giờ chuẩn/chương trình (tối đa 5 giờ chuẩn/người/chương trình)

**3.1.4. Tổ chức và tham gia công tác tuyển sinh**

Tổ chức và tham gia 01 đợt tuyển sinh/năm được quy đổi thành giờ chuẩn theo quy định sau đây.

a) *Hội đồng tuyển sinh*

- Chủ tịch hội đồng tuyển sinh được tính bằng 20 giờ chuẩn.
- Phó Chủ tịch hội đồng tuyển sinh /Ủy viên thường trực được tính bằng 15 giờ chuẩn.
- Ủy viên/Thanh tra được tính bằng 10 giờ chuẩn.

b) *Ban thư ký Hội đồng tuyển sinh*

- Trưởng ban được tính bằng 15 giờ chuẩn.
- Phó ban/Ủy viên được tính bằng 10 giờ chuẩn.

### **3.2. Đối với công tác liên quan đến đào tạo trình độ sau đại học**

#### **3.2.1. Giờ chuẩn thiết kế, xây dựng, hoàn thiện mới một chương trình đào tạo ở trình độ thạc sĩ, tiến sĩ**

- a) Chủ trì xây dựng hoàn thiện 1 chương trình đào tạo thạc sĩ, tiến sĩ tính bằng 60 giờ chuẩn.
- b) Tham gia xây dựng hoàn thiện 1 chương trình đào tạo thạc sĩ, tiến sĩ tính bằng 20 giờ chuẩn/ 1 người.
- c) Xây dựng 1 môn học (đề cương, bài giảng) tính bằng 15 giờ chuẩn.

#### **3.2.2. Giờ chuẩn cập nhật, bổ sung, điều chỉnh một chương trình đào tạo ở trình độ thạc sĩ, tiến sĩ**

- a) Chủ trì thực hiện cập nhật, hiệu chỉnh chương trình được tính bằng 30 giờ chuẩn.
- b) Tham gia thực hiện cập nhật, hiệu chỉnh chương trình được tính bằng 10 giờ chuẩn/ người/ chương trình.
- c) Cập nhật 01 môn học bậc đại học được tính bằng 5 giờ chuẩn/môn học (nội dung cập nhật phải lớn hơn hay bằng 30% nội dung môn học đang có)

#### **3.2.3. Tổ chức và tham gia công tác tuyển sinh**

Tổ chức và tham gia 01 đợt tuyển sinh/năm được quy đổi thành giờ chuẩn theo quy định sau đây.

a) *Hội đồng tuyển sinh*

- Chủ tịch hội đồng tuyển sinh được tính bằng 20 giờ chuẩn.
- Phó Chủ tịch hội đồng tuyển sinh/ Ủy viên thường trực được tính bằng 15 giờ chuẩn.
- Ủy viên/ Thanh tra được tính bằng 10 giờ chuẩn.

b) *Ban thư ký Hội đồng tuyển sinh*

- Trưởng ban được tính bằng 15 giờ chuẩn.
- Ủy viên được tính bằng 10 giờ chuẩn.

c) *Tiểu ban chuyên môn*

- Thành viên tiểu ban chuyên môn tính bằng 15 giờ chuẩn (không phân biệt nhiệm vụ trong tiểu ban)

### **3.3. Biên soạn tài liệu, sách, giáo trình phục vụ giảng dạy, học tập**

### 3.3.1. Biên soạn tài liệu, sách, giáo trình phục vụ giảng dạy, học tập bậc đại học

- Giáo trình (được xuất bản thông qua Hội đồng thẩm định tại Trường): được tính bằng 40 giờ chuẩn/tạ.

- Sách chuyên khảo (được xuất bản trong nước, thông qua Hội đồng thẩm định tại Trường): được tính bằng 50 giờ chuẩn/tạ.

- Tài liệu tham khảo (lưu hành nội bộ): được tính bằng 15 giờ chuẩn/tạ.

- Nếu có nhiều thành viên tham gia biên soạn thì chủ biên, đồng chủ biên và các thành viên tham gia tự thỏa thuận về số giờ chuẩn dựa vào khối lượng công việc của từng thành viên với nguyên tắc tổng giờ chuẩn của các thành viên bằng số giờ chuẩn quy định như trên.

### 3.3.2. Biên soạn tài liệu, sách, giáo trình phục vụ giảng dạy, học tập sau đại học

Sách chuyên khảo (được xuất bản): được tính như sau:

- Sách chuyên khảo thuộc các nhà xuất bản quốc tế có uy tín

- 100 giờ chuẩn /tạ
- 50% là chủ biên
- 50% Chia đều cho các tác giả tham gia.

- Sách chuyên khảo thuộc các nhà xuất bản có uy tín trong nước

- 50 giờ chuẩn /tạ
- 50% là chủ biên
- 50% Chia đều cho các tác giả tham gia.

- Giáo trình (được xuất bản): được tính như sau:

- 40 giờ chuẩn /tạ
- 50% là chủ biên
- 50% Chia đều cho các tác giả tham gia.

- Tài liệu tham khảo (lưu hành nội bộ): được tính bằng 15 giờ chuẩn/tạ

- Tái bản có sửa chữa (lưu hành nội bộ): được tính bằng 10 giờ chuẩn.

- Chương sách chuyên khảo: được tính bằng 1/3 giờ chuẩn của sách chuyên khảo cùng loại.

### 3.4. Quy đổi thời gian thực hiện một số hoạt động chuyên môn và nhiệm vụ khác ra giờ chuẩn giảng dạy

TT	Nhiệm vụ cụ thể	Quy đổi ra giờ chuẩn
3.	Tổ chức và tham gia quá trình đánh giá và kiểm định chất lượng đào tạo của Trường:	
	<b>3a. Cấp chương trình đào tạo</b>	
	- Tổ chức điều hành	20/năm
	- Viết báo cáo tự đánh giá	50/năm

TT	Nhiệm vụ cụ thể	Quy đổi ra giờ chuẩn
	<b>3b. Cấp cơ sở giáo dục</b>	
	- Tổ chức điều hành	25/năm
	- Viết báo cáo tự đánh giá	60/năm
	- Tham gia Tham gia Hội đồng đảm bảo chất lượng	30/năm
	- Tham gia Hội đồng tự đánh giá	50/năm
4.	Tổ chức và tham gia đánh giá kết quả rèn luyện, công tác đánh giá chính trị tư tưởng của sinh viên:	
	- Hội đồng cấp Trường	30/năm
	- Hội đồng cấp Khoa	20/năm
5.	Tổ chức, tham gia huấn luyện các đội tuyển sinh viên tham dự các kỳ thi học thuật, các hội thao:	
	- Cấp quốc tế	40/kỳ/đội tuyển
	- Cấp quốc gia	30/kỳ/đội tuyển
	- Cấp tỉnh, thành phố	20/kỳ/đội tuyển
6.	Tham gia xây dựng hoàn tất phòng thí nghiệm, thực hành	100
	- Chủ trì: 50%	
	- Tham gia: 50%	
7.	Nâng cao nghiệp vụ, nâng ngạch	
	- Tuyển dụng viên chức ngạch giảng viên	30
	- Giảng viên lên giảng viên chính	50
	- Giảng viên, Giảng viên chính lên giảng viên cao cấp	100
8.	Nâng cao trình độ chuyên môn	
	- Đại học lên Thạc sĩ	50
	- Thạc sĩ lên Tiến sĩ	100
9.	Các công tác khác tại Khoa:	
	- BCH Chi Đoàn Cán bộ trẻ	25/năm
	- BCH Công đoàn Khoa	30/năm
10.	Học tập, bồi dưỡng để nâng cao trình độ:	
	- Cao cấp lý luận chính trị	100//năm
	- Trung cấp lý luận chính trị	80//năm
	- Ngoại ngữ: Chứng chỉ ngoại ngữ bậc 5/6 trở lên theo khung 6 bậc của VN	60

TT	Nhiệm vụ cụ thể	Quy đổi ra giờ chuẩn
	- Bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ (được cử đi)	40-60
	- Tham gia chấm thực tập thực tế	Số giờ chuẩn = số TCHP* số SV/10

*Việc đánh giá và quy đổi nhiệm vụ chuyên môn và các nhiệm vụ khác ra giờ chuẩn giảng dạy sẽ do Hiệu trưởng quyết định trên cơ sở đề xuất từ Phòng Đào tạo, Phòng Đào tạo Sau Đại học và Phòng Tổ chức - Hành chính.*

**PHỤ LỤC 2.**  
**HƯỚNG DẪN QUY ĐỔI THỜI GIAN THỰC HIỆN MỘT SỐ NHIỆM VỤ**  
**KHOA HỌC – CÔNG NGHỆ RA GIỜ NGHIÊN CỨU KHOA HỌC**

*(Ban hành kèm theo Chế độ làm việc của viên chức, người lao động Trường Đại học Khoa học tự nhiên, Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh theo Quyết định số...../QĐ-KHTN ngày ...../...../ 2024 của Hiệu trưởng Trường Đại học Khoa học tự nhiên, ĐHQG-HCM)*

**1. Thời gian áp dụng**

Phụ lục 2. Hướng dẫn quy đổi thời gian thực hiện một số nhiệm vụ khoa học – công nghệ ra giờ nghiên cứu khoa học được bắt đầu áp dụng kể từ quy định này có hiệu lực.

**2. Quy đổi ấn phẩm/sản phẩm khoa học ra giờ nghiên cứu khoa học**

**Bảng 1: Quy đổi số giờ làm việc dưới dạng ấn phẩm/ sản phẩm khoa học**

Stt	Phân loại ấn phẩm/sản phẩm khoa học	Số giờ làm việc quy đổi
<b>1</b>	<b><i>Bài báo/báo cáo khoa học</i></b>	
1.1	Tạp chí khoa học thuộc danh mục WoS/Scopus	
a)	Tạp chí xếp hạng Scopus-Q1, thuộc danh mục ISI uy tín của Nafosted, thuộc TOP 20 tạp chí hàng đầu được phân loại theo nhóm lĩnh vực, ngành/chuyên ngành của Scimago	4500
b)	Tạp chí xếp hạng Scopus-Q1 (nhưng không thuộc 1.1a) hay SCI	3600
c)	Tạp chí xếp hạng Scopus-Q2 hay SCI-E	2700
d)	Tạp chí xếp hạng Scopus-Q3	2400
e)	Tạp chí xếp hạng Scopus-Q4	1800
f)	Tạp chí thuộc Scopus hay E-SCI nhưng không thuộc 1.1a) đến 1.1e)	1500
1.2	Tạp chí khoa học quốc tế thuộc danh mục có uy tín, nhưng chưa thuộc danh mục cơ sở dữ liệu WoS/Scopus: <i>Tạp chí khoa học thuộc các nhà xuất bản có uy tín trên thế giới gồm các nhà xuất bản theo xếp hạng hiện hành của WoS, Scopus, nhóm A-B của SENSE, nhóm 100 trường đại học đối với khối khoa học tự nhiên và công nghệ hàng đầu thế giới theo xếp hạng THE Time Higher Education, danh mục của Hội đồng Giáo sư nhà nước.</i>	1200

Stt	Phân loại ấn phẩm/sản phẩm khoa học	Số giờ làm việc quy đổi
1.3	Tạp chí Khoa học của ĐHQG-HCM	900
1.4	<p>Tạp chí khoa học chuyên ngành trong nước được Hội đồng Giáo sư nhà nước tính điểm</p> <p><i>Danh mục tạp chí quốc gia có uy tín là các tạp chí khoa học chuyên ngành được Hội đồng Giáo sư nhà nước tính điểm tối đa theo từng ngành, liên ngành được công bố hàng năm.</i></p>	
a)	Tối đa 0,5 điểm	600
b)	Tối đa 1 điểm	900
	<p><i>Ghi chú:</i></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- <i>Sử dụng bảng xếp hạng SJR của SCImago: <a href="https://www.scimagojr.com">https://www.scimagojr.com</a></i></li> <li>- <i>Sử dụng danh sách thuộc Web of Science: <a href="https://mjl.clarivate.com">https://mjl.clarivate.com</a></i></li> <li>- <i>Sử dụng <u>Danh mục tạp chí quốc tế có uy tín áp dụng đối với các đề tài nghiên cứu cơ bản trong lĩnh vực khoa học tự nhiên và kỹ thuật do Quỹ Nafosted tài trợ, được ban hành theo quyết định số 95/QĐ-HĐQL-NAFOSTED ngày 30/12/2021 của Quỹ Nafosted.</u></i></li> <li>- <i>Nếu trong năm công bố bài báo khoa học có bảng xếp hạng mới, để khuyến khích và đảm bảo quyền lợi của giảng viên, nghiên cứu viên, việc xếp hạng tạp chí của bài báo tính theo kết quả cao hơn giữa bảng xếp hạng mới được công bố và bảng xếp hạng liền trước.</i></li> </ul>	
<b>2</b>	<b>Báo cáo khoa học</b>	
2.1	Báo cáo được đăng toàn văn trong kỷ yếu, tuyển tập công trình khoa học tại hội nghị, hội thảo khoa học quốc tế thuộc danh mục WoS/Scopus hoặc được bảo trợ bởi các hội/hiệp hội khoa học và công nghệ quốc tế uy tín:	
a)	Báo cáo khoa học được đăng trong kỷ yếu hội nghị xếp hạng Rank A*	4500
b)	Báo cáo khoa học được đăng trong kỷ yếu hội nghị xếp hạng Rank A	3600
c)	Báo cáo khoa học được đăng trong kỷ yếu hội nghị xếp hạng Rank B	2700
d)	Báo cáo khoa học được đăng trong kỷ yếu hội nghị xếp hạng Rank C	1800
e)	Báo cáo khoa học được đăng trong kỷ yếu hội nghị thuộc WoS/Scopus còn lại	1500

Stt	Phân loại ấn phẩm/sản phẩm khoa học	Số giờ làm việc quy đổi
2.2	Báo cáo khoa học được đăng trong kỷ yếu hội nghị được Hội đồng Giáo sư nhà nước tính điểm	
a)	Tối đa 0,5 điểm	600
b)	Tối đa 1 điểm	900
	<p><i>Ghi chú:</i></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Sử dụng xếp hạng hội nghị theo CORE: <a href="http://portal.core.edu.au/conf-ranks/">http://portal.core.edu.au/conf-ranks/</a></li> <li>- Nếu trong năm công bố báo cáo khoa học có bảng xếp hạng mới (theo CORE) được công bố, để khuyến khích và đảm bảo quyền lợi của giảng viên, nghiên cứu viên, việc xếp hạng hội nghị của báo cáo tính theo kết quả cao hơn giữa bảng xếp hạng mới được công bố và bảng xếp hạng liền trước.</li> <li>- Ví dụ: báo cáo trong năm 2023 sẽ tham khảo bảng xếp hạng CORE 2021 và CORE 2023 (do không có bảng xếp hạng CORE 2022).</li> <li>- Các báo cáo khoa học trong kỷ yếu hội nghị thuộc Scopus/Web of Science thuộc chương trình chính của hội nghị (được gọi là main conference) được quy đổi với định mức như nhau, không phân biệt oral hay poster, long paper hay short paper.</li> <li>- Đối với các sự kiện ngoài chương trình chính của hội nghị (được gọi là satellite event, chẳng hạn như workshop, challenge, demonstration, ...), các báo cáo (long paper, short paper, demo paper, hoặc extended abstract) được đăng trên kỷ yếu hội nghị thuộc Scopus/Web of Science với số trang bất kỳ, hoặc website của đơn vị tổ chức và có từ 4 trang trở lên, có định mức quy đổi bằng 2/3 định mức quy đổi cho báo cáo trong chương trình chính của hội nghị.</li> </ul>	
2.2	Báo cáo được đăng toàn văn trong kỷ yếu, tuyển tập công trình khoa học tại hội nghị, hội thảo khoa học quốc tế viết bằng tiếng nước ngoài (Anh, Nga, Pháp, Trung, Đức...) có phản biện có mã số chuẩn ISBN.	900



Stt	Phân loại ấn phẩm/sản phẩm khoa học	Số giờ làm việc quy đổi
2.3	Báo cáo được đăng toàn văn trong tuyển tập công trình khoa học tại hội thảo quốc tế viết bằng tiếng Việt có phản biện, hội thảo quốc gia có phản biện có mã số chuẩn ISBN	750
2.4	Báo cáo tham luận phục vụ các hội thảo cấp Bộ, tỉnh thành, ĐHQG-HCM, hoặc hội nghị khoa học Trường	450
2.5	Báo cáo được trình bày trong các hội thảo dành cho doanh nghiệp (có qui mô tham dự từ 50 người trở lên); bài báo đăng trên các báo như Nhân dân, SGGP, Tuổi trẻ, Thanh niên, Lao động, Người lao động về đóng góp phục vụ cho cộng đồng, xã hội	300
<b>3</b>	<b>Sách và giáo trình</b>	
3.1	Sách, giáo trình xuất bản trong nước được Hội đồng Giáo sư nhà nước tính điểm:	
a)	Sách chuyên khảo được xuất bản	2400
b)	Giáo trình/tài liệu giảng dạy được xuất bản	1800
c)	Sách tham khảo/tương đương được xuất bản	1500
3.2	Sách xuất bản bằng tiếng nước ngoài hoặc tại nhà xuất bản quốc tế	
a)	Sách chuyên khảo xuất bản tại nhà xuất bản quốc tế có uy tín	3600
b)	Sách chuyên khảo	2700
c)	Chương sách chuyên khảo được Scopus ghi nhận, hoặc xuất bản tại nhà xuất bản quốc tế có uy tín	1500
d)	Chương sách chuyên khảo	900
	<p><i>Ghi chú:</i></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Sách phục vụ đào tạo được tính giờ quy đổi phải được Hội đồng khoa học và đào tạo của đơn vị thành lập, nghiệm thu và có mã số chuẩn quốc tế ISBN;</li> <li>- Tái bản sách, biên dịch sách được quy đổi nhưng không vượt quá 1/3 tổng số giờ quy đổi cho ấn phẩm tương ứng được xuất bản mới.</li> </ul>	
<b>4</b>	<b>Sở hữu trí tuệ</b>	
4.1	Bằng độc quyền sáng chế (Patent tại Mỹ, Châu Âu, Đông Bắc Á...)	4500

Stt	Phân loại ấn phẩm/sản phẩm khoa học	Số giờ làm việc quy đổi
4.2	Bằng độc quyền sáng chế (Patent tại Việt Nam)	2700
4.3	Bằng độc quyền giải pháp hữu ích, bằng độc quyền kiểu dáng công nghiệp...	1800
4.4	Bản quyền phần mềm	1500
	<p><i>Ghi chú:</i></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Giai đoạn 1 - đơn đăng ký được chấp nhận hoặc được công nhận hợp lệ về hình thức và nội dung thì được tính 1/3 tổng số giờ làm việc quy đổi;</li> <li>- Giai đoạn 2 - văn bằng bảo hộ hoặc giấy chứng nhận quyền tác giả được cấp cho đối tượng đăng ký thì được tính 2/3 tổng số giờ làm việc quy đổi.</li> </ul>	

**Ghi chú:**

- Đối với các ấn phẩm/sản phẩm khoa học do tập thể biên soạn hay thực hiện, tác giả chính được xác định là chủ biên, chủ công trình, (các) tác giả thứ nhất (First Author), (các) tác giả liên hệ (Corresponding Author), tác giả cuối (Last Author).
- Ấn phẩm/sản phẩm khoa học có tác giả chính thuộc Trường Đại học Khoa học Tự nhiên sẽ được tính 100% định mức quy đổi. Ngược lại, số giờ quy đổi được tính theo công thức: số giờ quy đổi tối đa  $\times$  Tổng số tác giả thuộc Trường / tổng số tác giả của công trình.
- Tổng số tác giả thuộc Trường bao gồm tất cả tác giả của công trình là VC-NLĐ và người học thuộc Trường Đại học Khoa học Tự nhiên, ĐHQG-HCM trong năm công bố.
- Cách chia số giờ quy đổi cho các tác giả tại Trường:
  - o Cách 1:
    - Các tác giả thuộc Trường Đại học Khoa học Tự nhiên, ĐHQG-HCM, tự đề xuất phương án để chia số giờ quy đổi của công trình cho từng tác giả thuộc Trường trên cơ sở đồng thuận, đảm bảo quyền lợi và phù hợp với đóng góp của các tác giả thuộc Trường trong công trình.
    - Việc cung cấp thông tin để Trường ghi nhận thông tin số giờ quy đổi của mỗi công trình phải do **người đại diện hợp lệ** cho nhóm tác giả tại

Trường. Người đại diện cần là tác giả có vai trò là **First Author**, **Corresponding Author** hoặc **Last Author**.

- Cách 2 (tự động – mặc định):
  - Trong trường hợp ấn phẩm/sản phẩm khoa học chỉ gồm (các) tác giả chính thì 100% giờ làm việc quy đổi chia đều cho từng người (nếu có nhiều hơn 01 tác giả chính).
  - Tác giả chính được tính 1/3 giờ làm việc quy đổi. Số giờ làm việc quy đổi còn lại được chia đều cho các tác giả tại Trường (kể cả tác giả chính).
  - Trong trường hợp không thể xác định tác giả chính, tổng số giờ làm việc quy đổi còn lại được chia đều cho các tác giả tại Trường.
- Ấn phẩm/sản phẩm khoa học là kết quả của đề tài, dự án, chương trình NCKH được tính 2/3 giờ làm việc quy đổi (do đã được tính trong thời gian quy đổi của đề tài, dự án, chương trình NCKH - xem Bảng 2 của phụ lục)

## 2. Quy đổi các hoạt động khoa học công nghệ và chuyển giao tri thức ra giờ nghiên cứu khoa học

**Bảng 2: Quy đổi số giờ làm việc để thực hiện các hoạt động khoa học công nghệ và chuyển giao tri thức**

Stt	Phân loại hoạt động khoa học công nghệ	Số giờ làm việc quy đổi
<b>1</b>	<b>Đề tài, dự án, chương trình NCKH, đang triển khai (trong thời gian được phê duyệt)</b>	
1.1	Đề tài, dự án quốc tế (có thỏa thuận bằng văn bản: Nghị định thư, Thương thảo hợp tác quốc tế... ) (quy đổi từ 2600 giờ trở lên, mỗi 1 tỷ đồng kinh phí tăng thêm 1.000 giờ quy đổi)	1600 + 1000 × kinh phí / 10 <sup>9</sup>
1.2	Cấp Nhà nước và tương đương, Nghị định thư, NAFOSTED (quy đổi từ 2500 giờ trở lên, mỗi 1 tỷ đồng kinh phí tăng thêm 1.000 giờ quy đổi)	1500 + 1000 × kinh phí / 10 <sup>9</sup>
1.3	Cấp ĐHQG-HCM loại A; Cấp Bộ, Tỉnh, Thành phố có giá trị từ 1 tỷ đồng; Các Quỹ hay công ty tài trợ có giá trị từ 1 tỷ đồng. (quy đổi từ 2400 giờ trở lên, mỗi 1 tỷ đồng kinh phí tăng thêm 1.000 giờ quy đổi)	1400 + 1000 × kinh phí / 10 <sup>9</sup>

1.4	Cấp ĐHQG-HCM loại B Cấp Bộ, Tỉnh, Thành phố có giá trị từ 400 triệu đến dưới 1 tỷ đồng Các Quỹ hay công ty tài trợ có giá trị từ 400 triệu đến dưới 1 tỷ đồng ( <i>quy đổi từ 1200 đến 2400 giờ, mỗi 100 triệu đồng kinh phí tăng thêm 200 giờ quy đổi</i> )	$400 + 200 \times$ kinh phí / $10^8$
1.5	Cấp ĐHQG-HCM loại C Cấp Bộ, Tỉnh, Thành phố có giá trị từ 100 triệu đến dưới 400 triệu đồng Đề tài Vườn ươm Tp.HCM; Các Quỹ hay công ty tài trợ có giá trị từ 100 triệu đến dưới 400 triệu đồng. ( <i>quy đổi từ 600 đến 1200 giờ, mỗi 100 triệu đồng kinh phí tăng thêm 200 giờ quy đổi</i> )	$400 + 200 \times$ kinh phí / $10^8$
1.6	Cấp trường hoặc tương đương; Các Quỹ hay công ty tài trợ có giá trị dưới 100 triệu đồng	600
<b>2</b>	<b><i>Hợp tác khoa học công nghệ và chuyển giao tri thức</i></b>	
2.1	Theo giá trị tài trợ thu hút được từ dịch vụ khoa học công nghệ và chuyển giao tri thức; ( <i>mỗi 100 triệu đồng kinh phí tăng thêm 100 giờ quy đổi</i> )	$500 + 100 \times$ kinh phí / $10^8$
2.2	Triển khai các hoạt động hợp tác theo mô hình Trường - Viện - Doanh nghiệp với các đối tác trong và ngoài nước theo đặt hàng và các đơn vị có quyết định giao nhiệm vụ. ( <i>mỗi 100 triệu đồng kinh phí tăng thêm 100 giờ quy đổi</i> )	$500 + 100 \times$ kinh phí / $10^8$

**Ghi chú:**

- Nếu sản phẩm khoa học là sản phẩm của đề tài, dự án, chương trình NCKH, do chủ nhiệm đề tài và các thành viên tham gia đã được tính số giờ làm việc quy đổi cho nghiên cứu khoa học trong đề tài, dự án, chương trình NCKH đó (theo Bảng 2) nên sản phẩm/sản phẩm khoa học này chỉ được tính 2/3 giờ làm việc quy đổi (theo Bảng 1). Các sản phẩm vượt ra ngoài các sản phẩm đã đăng ký trong đề tài, dự án, chương trình NCKH, không được dùng thay thế sản phẩm khác còn thiếu trong đề tài, dự án, chương trình NCKH vẫn được tính đủ số giờ quy đổi (theo Bảng 1 của phụ lục), dù có ghi là kết quả sản phẩm của nhiệm vụ.

- Do đề tài, dự án, chương trình NCKH có thể triển khai qua nhiều năm nên việc số giờ làm việc quy đổi trong Bảng 2 của phụ lục sẽ được chia đều cho mỗi tháng thực hiện trong thời gian thực hiện chính thức.

- Cách chia số giờ quy đổi:

o *Cách 1:*

- *Chủ nhiệm đề tài, dự án, chương trình NCKH cung cấp cho Trường phương án để chia số giờ quy đổi của nhiệm vụ cho từng thành viên trên cơ sở đồng thuận, đảm bảo quyền lợi và phù hợp với đóng góp của các thành viên trong nhiệm vụ.*

o *Cách 2 (tự động – mặc định):*

- *Chủ nhiệm đề tài, dự án, chương trình NCKH được tính 1/3 giờ làm việc quy đổi. Số giờ làm việc quy đổi còn lại được chia đều theo giá trị đóng góp của mỗi người (kể cả chủ nhiệm).*

- Trường hợp đề tài, dự án, chương trình NCKH không được nghiệm thu hay nghiệm thu không thành công, khối lượng đã tính cho các thành viên tham gia đề tài, dự án, chương trình NCKH được xử lý theo quyết định của Hiệu trưởng tùy theo từng trường hợp cụ thể.

### 3. Quy đổi các hoạt động khoa học công nghệ khác ra giờ nghiên cứu khoa học

**Bảng 3: Quy đổi số giờ làm việc để thực hiện các hoạt động khoa học công nghệ khác**

<b>TT</b>	<b>Hoạt động khoa học công nghệ</b>	<b>Số giờ làm việc quy đổi</b>
1.	Chương trình KHCN trọng điểm Cấp Nhà nước	
	a) Tham gia Ban chủ nhiệm chương trình	
	- Chủ nhiệm	100/năm
	- Thành viên	50/năm
	b) Tham gia hội đồng đánh giá thuyết minh đề tài, dự án	
	- Chủ tịch	15
	- Thư ký	15
	- Thành viên	10
	- Phản biện	20
	c) Tham gia hội đồng nghiệm thu đề tài, dự án	
	- Chủ tịch	15
	- Thư ký	15
	- Thành viên	10
	- Phản biện	20
2.	Chương trình hợp tác nghiên cứu khoa học (thông qua ký kết và/hoặc giao nhiệm vụ của Trường ĐH KHTN hoặc ĐHQG-HCM)	
	Phía đối tác mời tham gia cố vấn, giảng dạy và nghiên cứu	100/năm

3.	Các nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp ĐHQG-HCM	
	a) Tham gia hội đồng sơ tuyển các đề tài, dự án	
	- Chủ tịch	15
	- Thư ký	15
	- Thành viên	10
	- Phản biện	20
	b) Tham gia hội đồng Ngành, Liên ngành – ĐHQG-HCM	
	- Chủ tịch	60/năm
	- Thư ký	50/năm
	- Thành viên	40/năm
	c) Tham gia hội đồng đánh giá thuyết minh đề tài, dự án	
	- Chủ tịch	15
	- Thư ký	15
	- Thành viên	10
	- Phản biện	20
	d) Tham gia hội đồng nghiệm thu đề tài, dự án	
	- Chủ tịch	15
	- Thư ký	15
	- Thành viên	10
	- Phản biện	20
4.	Các nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp Bộ, cấp Sở thuộc các Bộ, Thành phố và Tỉnh	
	a) Tham gia hội đồng chuyên môn	
	- Chủ tịch	60/năm
	- Thành viên	40/năm
	b) Tham gia hội đồng đánh giá thuyết minh đề tài, dự án	
	- Chủ tịch	15
	- Thư ký	15
	- Thành viên	10
	- Phản biện	20
	c) Tham gia hội đồng nghiệm thu đề tài, dự án	
	- Chủ tịch	15
	- Thư ký	15
	- Thành viên	10
	- Phản biện	20

5.	Nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp Trường	
	a) Quản lý, vận hành Tạp chí thành viên Khoa học tự nhiên thuộc Tạp chí Phát triển Khoa học và Công nghệ Đại học Quốc gia TP.HCM	
	- Trưởng Ban Biên tập	50
	- Thư ký Ban Biên tập	40
	b) Tham gia hội đồng đánh giá thuyết minh đề tài, dự án	
	- Chủ tịch	10
	- Thư ký	10
	- Thành viên	5
	- Phản biện	15
	c) Tham gia hội đồng nghiệm thu đề tài cấp Trường:	
	- Chủ tịch	10
	- Thư ký	10
	- Thành viên	5
	- Phản biện	15
	d) Tổ chức đánh giá các đề cương nghiên cứu trên động vật thuộc nhiệm vụ của Hội đồng Đạo đức trong nghiên cứu trên động vật	
	- Chủ tịch	50
	- Thư ký	40
	- Thành viên	25
6.	Đạt các giải thưởng khoa học công nghệ, các cuộc thi khoa học (challenge) có uy tín:	
	Giải thưởng khoa học công nghệ:	
	- Cấp quốc tế	300
	- Cấp quốc gia	200
	- Cấp Tỉnh, Thành phố, Đại học Quốc gia Tp. HCM	100
7.	Trong Top 5 cuộc thi khoa học (challenge) có uy tín:	
	- Cấp quốc tế	150
	- Cấp quốc gia	100
	- Cấp Tỉnh, Thành phố, Đại học Quốc gia TP. HCM	50
8.	Tham gia tổ chức các hội nghị, hội thảo khoa học	
	Chủ tịch/đồng chủ tịch/trưởng ban tổ chức:	
	- Cấp quốc tế (trong và ngoài nước)	100
	- Cấp quốc gia	70

	- Cấp trường	40
9	Chủ trì (chair), báo cáo cáo chính (keynote speaker), trưởng ban nội dung (program committee chair):	
	- Cấp quốc tế (trong và ngoài nước)	50
	- Cấp quốc gia	30
	- Cấp trường	20
10	Thành viên ban tổ chức, ban thư ký, ban nội dung/chương trình (program committee)	
	- Cấp quốc tế (trong và ngoài nước)	40
	- Cấp quốc gia	25
	- Cấp trường	15
11	Tổ chức và tham gia các hoạt động hợp tác quốc tế về nghiên cứu khoa học và công nghệ:	
	- Ký kết một thỏa thuận trực tiếp với đối tác nước ngoài	50
	- Ký kết một thỏa thuận thông qua các tổ chức trong và ngoài nước	40
	- Ký kết một thỏa thuận thông qua các cơ quan quản lý các cấp	25
12.	Thâm nhập thực tiễn, phổ biến kết quả nghiên cứu khoa học và công nghệ:	
	- Bài viết chuyên đề, tham luận tại các hội nghị, hội thảo khoa học ngoài nước	100
	- Bài viết chuyên đề, tham luận tại các hội nghị, hội thảo khoa học ở trong nước	50
	- Báo cáo chuyên đề seminar tại Bộ môn/Khoa/Trường	25
13.	Hướng dẫn học sinh/sinh viên/học viên/NCS đạt thành tích cao trong các cuộc thi học thuật, khoa học – công nghệ, đổi mới sáng tạo, Hội thi Olympic sinh viên:	
	- Cấp quốc tế	100
	- Cấp quốc gia	50
	- Cấp Tỉnh, Thành phố, Đại học Quốc gia Tp. HCM	35
	- Cấp Trường	25
14	Hướng dẫn sinh viên/học viên/NCS thực hiện đề án tốt nghiệp, khóa luận, luận văn, luận án (đã hoàn thành)	
	Đề án tốt nghiệp/1sinh viên	10



	Khóa luận/1 sinh viên	20
	Luận văn/1 học viên	30
	Luận án/1 nghiên cứu sinh	50

**Lưu ý:**

- Trong trường hợp các sản phẩm và hoạt động khoa học công nghệ khác chưa được đề cập trong Phụ lục này (ví dụ như sách hướng dẫn, từ điển chuyên ngành, xây dựng các chương trình, dự án, quản lý phòng thí nghiệm trọng điểm, báo cáo nghiên cứu, tham vấn, tư vấn chính sách theo yêu cầu, đơn đặt hàng của các cá nhân, tổ chức, cơ quan trong và ngoài nước được công bố, nghiên cứu chiến thuật, huấn luyện và tổ chức thi đấu/giải đấu của ngành/quốc gia có thành tích và đạt giải thưởng...), việc đánh giá và quy đổi số giờ làm việc nghiên cứu khoa học sẽ do Hiệu trưởng quyết định trên cơ sở đề xuất từ Phòng Khoa học - Công nghệ và Phòng Tổ chức - Hành chính.

### PHỤ LỤC 3

#### ĐỊNH MỨC TỐI THIỂU GIỜ CHUẨN GIẢNG DẠY CỦA TRƯỞNG/PHÓ TRƯỞNG ĐƠN VỊ LÀ GIẢNG VIÊN TRONG TOÀN TRƯỜNG

*Bảng tỷ lệ % định mức tối thiểu giờ chuẩn giảng dạy cho viên chức người lao động thuộc ngành giảng viên*

*(Lưu ý: phụ lục có thể thay đổi theo bộ máy tổ chức của Nhà trường)*

STT	ĐƠN VỊ	Trưởng đơn vị	Phó Trưởng đơn vị
1.	Phòng Tổ chức - Hành chính	25%	30%
2.	Phòng Đào tạo	25%	30%
3.	Phòng Đào tạo Sau đại học	25%	30%
4.	Phòng Công tác Sinh viên	25%	30%
5.	Phòng Kế hoạch - Tài chính	25%	30%
6.	Phòng Quản trị - Thiết bị	25%	30%
7.	Phòng Thông tin - Truyền thông	25%	30%
8.	Phòng Thanh tra - Pháp chế	25%	30%
9.	Phòng Khảo thí và Đảm bảo chất lượng	25%	30%
10.	Phòng Quan hệ Đối ngoại	25%	30%
11.	Phòng Khoa học - Công nghệ	25%	30%
12.	Thư viện	25%	30%
13.	Khoa Công nghệ thông tin	60%	70%
14.	Khoa Sinh học - Công nghệ Sinh học	60%	70%
15.	Khoa Toán - Tin học	60%	70%
16.	Khoa Vật lý - Vật lý Kỹ thuật	60%	70%
17.	Khoa Hóa học	60%	70%
18.	Khoa Điện tử viễn thông	60%	70%
19.	Khoa Khoa học và Công nghệ Vật liệu	60%	70%
20.	Khoa Môi trường	60%	70%
21.	Khoa Địa chất	70%	80%
22.	Khoa Khoa học liên ngành	70%	80%

<b>STT</b>	<b>ĐƠN VỊ</b>	<b>Trưởng đơn vị</b>	<b>Phó Trưởng đơn vị</b>
23.	Viện Tế bào gốc	70%	80%
24.	Viện John von Neumann	70%	80%
25.	Phòng thí nghiệm Công nghệ phần mềm (SELab)	70%	80%
26.	Phòng thí nghiệm Công nghệ sinh học phân tử	70%	80%
27.	Phòng Thí nghiệm Hóa lý Ứng dụng	70%	80%
28.	Phòng thí nghiệm Kỹ nghệ mô và Vật liệu y sinh	70%	80%
29.	Phòng thí nghiệm Kỹ thuật Hạt nhân	70%	80%
30.	Phòng thí nghiệm Nghiên cứu ung thư	70%	80%
31.	Phòng thí nghiệm Nghiên cứu và ứng dụng tế bào gốc	70%	80%
32.	Phòng thí nghiệm Phân tích trung tâm	70%	80%
33.	Phòng thí nghiệm Trí tuệ nhân tạo (AILab)	70%	80%
34.	Phòng thí nghiệm Vật liệu kỹ thuật cao	70%	80%
35.	Trung tâm Tin học	70%	80%
36.	Trung tâm Đào tạo Quốc tế ITEC	70%	80%
37.	Trung tâm Khoa học Công nghệ Sinh học	70%	80%
38.	Trung tâm Điện tử - Máy tính	70%	80%
39.	Trung tâm Sáng tạo Khoa học Kỹ thuật	70%	80%
40.	Trung tâm Ngoại ngữ	70%	80%
41.	Trung tâm Bồi dưỡng Văn hóa	70%	80%
42.	Trung tâm Nghiên cứu Đất Ngập nước	70%	80%
43.	Trung tâm Nghiên cứu Bảo tồn Tài nguyên Thiên nhiên	70%	80%
44.	Trung tâm Khoa học Toán học	70%	80%
45.	Trung tâm Ngôn ngữ học Tính toán	70%	80%

<b>STT</b>	<b>ĐƠN VỊ</b>	<b>Trưởng đơn vị</b>	<b>Phó Trưởng đơn vị</b>
46.	Trung tâm Nghiên cứu ứng dụng công nghệ cao trong nông nghiệp	70%	80%
47.	Trung tâm nghiên cứu Khí nhà kính và Biến đổi khí hậu	70%	80%
48	Trung tâm Phát triển thương hiệu và Kết nối cộng đồng	70%	80%

## **PHỤ LỤC 4**

### **HƯỚNG DẪN NHIỆM VỤ PHỤC VỤ CỘNG ĐỒNG VÀ CÁC NHIỆM VỤ CHUYÊN MÔN KHÁC (NV3)**

*(Ban hành kèm theo Chế độ làm việc của viên chức, người lao động Trường Đại học Khoa học tự nhiên, Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh theo Quyết định số...../QĐ-KHTN ngày ...../...../ 2023 của Hiệu trưởng Trường Đại học Khoa học tự nhiên, ĐHQG-HCM)*

#### **1. Nhiệm vụ dành cho ngạch giảng viên**

##### **a. Các công việc chung, thường xuyên**

1. Tham gia công tác chung của Khoa/bộ môn. Tham gia các buổi sinh hoạt chung của nhà trường và Khoa/bộ môn các hoạt động của nhà trường, đơn vị;
2. Tham gia các hoạt động của các hoạt động do Đảng, các tổ chức đoàn thể chính trị - xã hội (Đoàn thanh niên, công đoàn, Hội cựu chiến binh) phát động
3. Tham gia giải quyết công tác chuyên môn tại bộ môn theo phân công của lãnh đạo đơn vị, tham gia trực văn phòng bộ môn tại 2 cơ sở theo phân công của trường đơn vị.  
(nếu hoàn thành các công việc được phân công hoặc minh chứng đủ "số giờ" tối đa)
4. Tham gia các hoạt động Đảm bảo chất lượng & Kiểm định chất lượng; Cập nhật đề cương, Thực hiện quá trình giảng dạy- đánh giá theo yêu cầu của đơn vị và nộp đầy đủ minh chứng cho các môn học đã giảng dạy trong năm học; Tham gia hỗ trợ công tác kiểm định theo sự phân công của Khoa và bộ môn
5. Tham gia công tác quản lý, hỗ trợ quản lý, hội đồng khoa học, tổ đảm bảo chất lượng, và các công tác hỗ trợ quản lý chung khác (có quyết định của trường/khoa).

##### **b. Các công việc không thường xuyên**

1. Tham gia công tác chủ nhiệm lớp, cố vấn học tập theo phân công
2. Tham gia gác thi giữa kỳ, cuối kỳ (môn học ngoài bộ môn)
3. Tham gia hội đồng xét đầu vào ThS/NCS
4. Tham gia công tác tư vấn tuyển sinh
5. Tham gia công tác tổ chức Hội nghị, hội thảo do đơn vị tổ chức
6. Học tập, bồi dưỡng nâng cao trình độ lý luận chính trị, chuyên môn, nghiệp vụ và phương pháp giảng dạy (có quyết định cử đi của trường)
7. Tham gia kết nối doanh nghiệp- Cựu sinh viên
8. Tham gia các hoạt động quốc tế hóa (tiếp đoàn nước ngoài, Hướng dẫn sinh viên thi quốc tế, mời GS nước ngoài,...)
9. Tham gia hoạt động thực tiễn để nâng cao chất lượng đào tạo và nghiên cứu khoa học: tham gia hội thảo khoa học, hội thảo chuyên đề,... tại đơn vị
10. Tham gia hoạt động chung khác trong đơn vị (Ngoài các hoạt động ở trên, nêu chi tiết thông tin, có minh chứng)

## **2. Nhiệm vụ dành cho ngạch nghiên cứu viên, kỹ thuật viên**

### **a. Các công việc chung, thường xuyên**

1. Tinh thần thái độ tham gia công tác chung của Khoa/bộ môn/phòng thí nghiệm (PTN). Tham gia các buổi sinh hoạt chung của nhà trường và Khoa/bộ môn/PTN các hoạt động của nhà trường, đơn vị;
2. Tinh thần thái độ tham gia các hoạt động do Đảng, các tổ chức đoàn thể chính trị - xã hội (Đoàn thanh niên, công đoàn, Hội cựu chiến binh) phát động
3. Tham gia giải quyết công tác chuyên môn tại Khoa/bộ môn/phòng thí nghiệm theo phân công của lãnh đạo đơn vị, tham gia trực văn phòng Khoa/bộ môn/PTN theo phân công của lãnh đạo đơn vị.
4. Tham gia trực, bảo trì trang thiết bị phòng thí nghiệm của Bộ môn/Khoa/PTN để phục vụ sinh viên/học viên/nghiên cứu sinh làm nghiên cứu khoa học hoặc thực hiện đề tài tốt nghiệp.
5. Tham gia công tác quản lý, hỗ trợ quản lý, hội đồng khoa học, tổ đảm bảo chất lượng, và các công tác hỗ trợ quản lý chung khác (có quyết định của trường/khoa/PTN).

### **b. Các công việc không thường xuyên**

1. Tham gia công tác chủ nhiệm lớp, cố vấn học tập theo phân công
2. Tham gia gác thi giữa kỳ, cuối kỳ (môn học ngoài bộ môn)
3. Tham gia công tác tư vấn tuyển sinh, hướng nghiệp.
4. Tham gia công tác tổ chức Hội nghị, hội thảo do đơn vị tổ chức
5. Học tập, bồi dưỡng nâng cao trình độ lý luận chính trị, chuyên môn, nghiệp vụ và phương pháp giảng dạy (có quyết định cử đi của trường)
6. Tham gia kết nối doanh nghiệp- Cựu sinh viên
7. Tham gia các hoạt động quốc tế hóa (tiếp đoàn nước ngoài, HD SV thi quốc tế, mời GS nước ngoài,...)
8. Tham gia hoạt động thực tiễn để nâng cao chất lượng đào tạo và nghiên cứu khoa học: tham gia hội thảo khoa học, hội thảo chuyên đề,... tại đơn vị
9. Tham gia giảng dạy lý thuyết, thực hành, bài tập...
10. Tham gia hoạt động chung khác trong đơn vị (Ngoài các hoạt động ở trên, nêu chi tiết thông tin, có minh chứng).